

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023
TỈNH VĨNH PHÚC**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN HỒNG PHONG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Tham gia biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP,

CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

VÀ CHI CỤC THỐNG KÊ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

LỜI NÓI ĐẦU

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ngày 15 tháng 11 năm 2023, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 2483/QĐ-UBND về việc ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

*Thực hiện quyết định của UBND tỉnh, việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê năm 2023 đã cơ bản hoàn thành. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin thống kê, phục vụ công tác quản lý, điều hành và nghiên cứu của các cơ quan Đảng, chính quyền địa phương các cấp và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc biên soạn và phát hành ấn phẩm **“Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2023 tỉnh Vĩnh Phúc”**, là tài liệu chính thức công bố Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của tỉnh Vĩnh Phúc.*

Ấn phẩm bao gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản, phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc và được chia thành hai phần:

Phần I: Hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh

Phần II: Hệ thống chỉ tiêu cấp huyện, cấp xã

Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc trân trọng cảm ơn sự phối hợp của các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu và đồng bộ hệ thống chỉ tiêu thống kê từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để ấn phẩm ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7
Phần I: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP TỈNH	39
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH	41
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023	
CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	70
Phần II: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	73
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN	75
II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN	93
III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH	111
IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG	129
V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO	147
VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN	165
VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC	183
VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG	201
IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ	219

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Theo đề nghị của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc tại Tờ trình số 593/TTr-CTK ngày 31/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, gồm:

1. Biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh: Áp dụng cho Ban Tổ chức Tỉnh ủy, các Sở, Ban,

ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp Sở, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (Phụ lục I kèm theo);

2. Biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện: Áp dụng cho Ban Tổ chức huyện ủy, thành ủy, các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan (Phụ lục II kèm theo);

3. Biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã: Áp dụng cho UBND các xã/phường/thị trấn (Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, chủ động chỉ đạo thực hiện thu thập thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê được phân công và giám sát, kiểm tra việc thực hiện theo đúng nội dung quy định.

2. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc:

- Là cơ quan chủ trì tham mưu, chỉ đạo, tổ chức triển khai, tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn và theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thu thập thông tin, tổng hợp các biểu mẫu được phân công theo Quyết định này; chủ động tham mưu đề xuất việc điều chỉnh quyết định và các biểu mẫu phù hợp tình hình thực tiễn.

- Phối hợp các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất tổ chức, thực hiện các cuộc điều tra trên địa bàn, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu và phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của tỉnh.

- Thực hiện biên soạn kết quả tổng hợp và công bố các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã theo quy định của Luật Thống kê; tham mưu, đề xuất việc kết nối dữ liệu điện tử theo Quyết định 05/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sở Tài chính tham mưu bố trí ngân sách để triển khai, thực hiện hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh và Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
 - TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (b/c);
 - Tổng Cục Thống kê;
 - Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
 - UBMTTQ tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - CVP, PCVP UBND tỉnh;
 - CVNCTH;
 - Lưu: VT.
- (H-b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vũ Việt Văn

**Phụ lục I. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ
THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/T0101.1-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/T0101.2-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/T0101.3-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/thành phố	004.N/T0101.4-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thành phố	005.N/T0101.5-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.5N/T2105-TNMT	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.5N/T2106-TNMT	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	008.N/T2107-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	009.N/T2108-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	10	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	010.N/T2111-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		2. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
11	1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
12	2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
13	3	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		3. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
14	1	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
15	2	Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
16	3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
		4. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
17	1	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301- 04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
18	2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	3	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
20	4	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		5. SỞ Y TẾ			
21	1	Số bác sĩ và giường bệnh	001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
22	2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24	4	HIV VÀ AIDS	004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		6. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
25	1	Số lượt khách du lịch nội địa	001.H/T1702-VHTTDL	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		7. SỔ NỘI VỤ			
26	1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
27	2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
28	3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
29	4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
		8. SỔ TƯ PHÁP			
30	1	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		9. CÔNG AN TỈNH VĨNH PHÚC			
34	1	Tai nạn giao thông	001.H/T1901-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002.H/T1902-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
36	3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	003.H/T1903-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		10. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC			
37	1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	001.H/T2001-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
38	2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	002.H/T2002-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		11. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC			
39	1	Số vụ ly hôn	001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	2	Tuổi ly hôn trung bình	002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
41	3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		12. BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY			
42	1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh)

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		13. SỔ TÀI CHÍNH			
43	1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày 17/5 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
44	2	Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày 17/5 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		14. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG			
45	1	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
46	2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
		15. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH VĨNH PHÚC			
47	1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
48	2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	002.N/T0704-05-06.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
49	3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
50	4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
51	5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		16. SỞ CÔNG THƯƠNG			
52	1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
53	2	Số lượng chợ	002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
54	3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	004.2N/T1306-CT	2 năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
56	5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		17. SỞ XÂY DỰNG			
57	1	Số lượng đô thị	001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
58	2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
59	3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
60	4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
		18. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
61	1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
62	2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
63	3	Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
64	4	Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
65	5	Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
66	6	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		19. SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
67	1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
68	2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
69	3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
70	4	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
71	5	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
		20. SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
72	1	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	001.H/T0203-LĐTBOXH	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		21. SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
73	1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	001.Q/T0402.1-NHPT	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo
74	2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	002.N/T0402.2-NHPT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		22. BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP			
75	1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		23. CÁC SỞ VÀ ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG			
76	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
77	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
78	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Báo cáo quý I: Ngày 15/3 Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/5 Báo cáo 9 tháng: Ngày 15/9 Báo cáo năm: Ngày 15/11

**Phụ lục II. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
CẤP HUYỆN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
I	Đất đai, Dân số và Bình đẳng giới				
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/H0101.1-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/H0101.2-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/H0101.3-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn	004.N/H0101.4-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	Số cuộc kết hôn	005.N/H0103-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
6	Số vụ ly hôn	006.N/H0104-TA	Tòa án nhân dân huyện	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
7	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	007.N/H0105-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
8	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	008.N/H0106-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
9	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	009.K/H0107-BTC	Ban Tổ chức quân ủy/huyện ủy/thị ủy/thành ủy	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày sau đại hội cấp huyện)
II	Kinh tế				
10	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/H0202.1-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra
11	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/H0202.2-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra
12	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý	003.T/H0205.1-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
13	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	004.T/H0205.2-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
14	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	005.Q/H0205-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Quý	Báo cáo Quý I: Ngày 15 tháng 3 Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 Báo cáo 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 11
15	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quận/huyện/thị xã/ thành phố	007.H/H0207-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	Quy định tại kỳ báo cáo
16	Chi ngân sách nhà nước của quận/huyện/thị xã/ thành phố	008.H/H0208-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	Quy định tại kỳ báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
17	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp huyện/ thành phố	009.N/H0209-10-11-BHXXH	Bảo hiểm xã hội huyện/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
18	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp huyện/thành phố	010.N/H0212-BHXXH	Bảo hiểm xã hội huyện/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
19	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	011.N/H0223-NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Năm	Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	Số lượng chợ	012.N/H0225.1-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/ Kinh tế-Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	013.N/H0225.2-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/ Kinh tế-Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
III	Xã hội và Môi trường				
22	Giáo dục mầm non	001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
23	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn	002.N/H0301-02-03-04-05.2-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
24	Số trường học, lớp học tiểu học, trung học cơ sở	003.N/H0306-07-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
25	Phòng học tiểu học, trung học cơ sở	004.N/H0308-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
26	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	005.N/H0309-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
27	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	006.N/H0310-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
28	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	007.N/H0311-PYT, TTYT	Phòng Y tế/Trung tâm y tế	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
29	Tai nạn giao thông	009.H/H0313-CA	Công an huyện/thành phố	Tháng/ 6 tháng/ Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 16 tháng báo cáo - Báo cáo 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
30	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	010.H/H0314-CA	Công an huyện/thành phố	Khi có phát sinh/ Năm	- Khi có phát sinh: Sau 05 ngày - Năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	011.H/H0315-VKS	Viện Kiểm sát nhân dân huyện/thành phố	6 tháng/ Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	Số vụ án, số bị can đã truy tố	012.H/H0316-VKS	Viện Kiểm sát nhân dân huyện/thành phố	6 tháng/ Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
33	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	013.N/H0317-TA	Tòa án nhân dân huyện/thành phố	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
34	Thiên tai và mức độ thiệt hại	014.H/H0318-NNPTNT, KT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	015.N/H0319-TNMT, QLĐT	Phòng Tài nguyên và Môi trường/ Phòng Quản lý đô thị	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**Phụ lục III. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ CẤP XÃ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
I	Đất đai và Dân số			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/X0101-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
2	Số cuộc kết hôn	002.N/X0103-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	003.N/X0104-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
4	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	004.N/X0105-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
II	Kinh tế			
5	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/X0202.1-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
6	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/X0202.2-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
7	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	003.H/X0203-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11
8	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	004.H/X0204-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11
9	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	005.H/X0205-XPTT	Vụ/Năm	- Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hằng năm

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
				- Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hằng năm - Vụ Đông Xuân: Ngày 30 tháng 5 hằng năm - Vụ Hè Thu: Ngày 25/7 hằng năm - Vụ Thu Đông: Ngày 30 tháng 9 hằng năm - Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hằng năm - Năm: Ngày 28 tháng 01 năm sau năm báo cáo
10	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung	006.N/X0206-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
11	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	007.N/X0207-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
III	Xã hội và Môi trường			
12	Giáo dục mầm non	001.N/X0301-02-03-04-05-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
13	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	002.N/X0306-07-08-09-10-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo
14	Số nhân lực y tế của trạm y tế	003.N/X0311-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
15	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	004.N/X0312-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
16	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	005.N/X0313-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
17	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/X0314-XPTT	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Phần I

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	T0101	Ha	123.600	123.600	100,00
Đất nông nghiệp		"	91.115	90.696	99,54
Đất sản xuất nông nghiệp		"	53.937	53.570	99,32
Đất lâm nghiệp		"	31.556	31.524	99,90
Đất phi nông nghiệp		"	32.207	32.627	101,30
Đất chuyên dùng		"	19.091	19.494	102,11
Đất ở		"	8.455	8.469	100,17
Đất chưa sử dụng		"	278	277	99,64
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	T0101	%	100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		"	73,72	73,38	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	43,64	43,34	
Đất lâm nghiệp		"	25,53	25,50	
Đất phi nông nghiệp		"	26,06	26,40	
Đất chuyên dùng		"	15,45	15,77	
Đất ở		"	6,84	6,85	
Đất chưa sử dụng		"	0,22	0,22	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	T0102	Người	1.197.617	1.211.346	101,15
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	598.032	604.741	101,12
Nữ		"	599.585	606.605	101,17

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	366.181	410.995	112,24
Nông thôn		"	831.436	800.351	96,26
2.2. Số hộ	T0103	Hộ	315.595	319.213	101,15
2.3. Tỷ suất sinh thô của dân số	T0105	‰	15,40	14,94	
2.4. Tổng tỷ suất sinh	T0106	Số con/ phụ nữ	2,23	2,23	
2.5. Tỷ suất chết thô của dân số	T0107	‰	6,20	5,50	
2.6. Tỷ lệ tăng dân số	T0108	‰	9,20	9,40	
2.7. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	T0109				
Tỷ suất nhập cư		‰	1,50	2,53	
Tỷ suất xuất cư		"	1,90	3,51	
Tỷ suất di cư thuần		"	-0,40	-0,98	
2.8. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính	T0110	Tuổi	74,4	74,9	100,67
Nam		"	71,9	72,5	100,83
Nữ		"	77,0	77,4	100,52
2.9. Số cuộc kết hôn	T0111	Cuộc	8.006	7.689	96,04
2.10. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính	T0112	Tuổi	25,4	25,4	100,00
Nam		"	27,7	27,4	98,92
Nữ		"	23,0	23,4	101,74
2.11. Số vụ ly hôn	T0113	Vụ	2.292	2.093	91,32
2.12. Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	T0114	Tuổi	30,9	32,8	106,35
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Tuổi	31,30	32,10	102,56
Nữ		"	30,80	30,50	99,03

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Tuổi	30,50	30,20	99,02
Nông thôn		"	31,00	30,50	98,39
2.13. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	T0115	%	99,25	99,65	
Nam		"	99,32	99,63	
Nữ		"	99,17	99,67	
2.14. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	T0116	Người	6.768	6.418	94,83
2.15. Tỷ lệ đô thị hóa	T0117	%	46,05	46,07	
NHÓM 02. LAO ĐỘNG VIỆC LÀM					
1. Lực lượng lao động	T0201	Người	592.728	607.007	102,41
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	309.988	316.310	102,04
Nữ		"	282.740	290.697	102,81
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	174.056	186.038	106,88
Nông thôn		"	418.672	420.969	100,55
2. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	T0202	Người	584.295	597.427	102,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		"	55.016	63.158	114,80
Công nghiệp và Xây dựng		"	298.377	291.461	97,68
Dịch vụ		"	230.902	242.808	105,16
3. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (có bằng, chứng chỉ)	T0203	%	34,90	35,78	
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		%	41,00	44,34	
Nữ		"	28,20	26,46	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		%	51,10	48,76	
Nông thôn		"	28,20	30,04	
4. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động	T0204	%	1,46	1,72	
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		%	1,49	1,75	
Nữ		"	1,44	1,69	
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		%	1,76	2,63	
Nông thôn		"	1,35	1,31	
5. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	T0205	%	54,08	53,80	
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		%	64,54	60,50	
Nữ		"	42,62	46,40	
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		%	47,84	44,30	
Nông thôn		"	56,67	57,90	
6. Năng suất lao động	T0207	Triệu đồng/ lao động	262,12	264,63	100,96
7. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế	T0208	Nghìn đồng	7.994,0	8.223,3	102,87
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		"	4.260,3	3.880,5	91,08
Công nghiệp và xây dựng		"	8.610,3	8.848,0	102,76
Dịch vụ		"	8.508	9.515,0	111,84
8. Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	T0211	%	24,65	27,74	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2021	2022	2022 so với 2021 (%)
NHÓM 03. DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ KINH TẾ, HCSN					
1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	T0304	Doanh nghiệp	7.409	7.185	96,98
2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	T0304	Người	232.579	238.068	102,36
3. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh năm 2021 và năm 2022	T0304	Tỷ đồng	527.622	657.143	124,55
4. Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 khu vực doanh nghiệp năm 2021 và năm 2022	T0304	Tỷ đồng	431.581	481.942	111,67
5. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của DN năm 2021 và năm 2022	T0307	Triệu đồng/ lao động	335,63	366,40	109,17
6. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp năm 2021 và năm 2022	T0308	%	5,90	6,03	
7. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022		Hợp tác xã	309	277	89,64
8. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022		Người	2.551	2.205	86,44
9. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 và năm 2022	T0301	Cơ sở	67.668	68.576	101,34
10. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp năm 2021 và năm 2022	T0301	Lao động	117.729	117.837	100,09

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
11. Doanh nghiệp thành lập mới	T0305				
Số doanh nghiệp thành lập mới		Doanh nghiệp	1.358	1.523	112,15
Tổng số vốn đăng ký		Tỷ đồng	22.629	17.580	77,69
Tổng số lao động đăng ký		Người	10.123	11.251	111,14
12. Số doanh nghiệp giải thể	T0305	Doanh nghiệp	93	166	178,49
13. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	T0305	Doanh nghiệp	564	729	129,26
14. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	T0306	Doanh nghiệp	397	371	93,45
15. Số hợp tác xã thành lập mới		Hợp tác xã	26	35	134,62

NHÓM 04. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

1. Đầu tư

1.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong năm	T0401				
Số dự án được cấp giấy phép		Dự án	70	78	111,43
Vốn đăng ký		Triệu USD	462	604	130,74
Vốn thực hiện		"	453	466	102,86
1.2. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	T0402	Tỷ đồng	51.460	53.285	103,55
<i>Phân theo cấp quản lý</i>					
Trung ương		Tỷ đồng	841	751	89,27
Địa phương		"	50.619	52.534	103,78
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>					
Vốn đầu tư XD CB		"	30.584	35.336	115,54
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB		"	16.128	14.750	91,46

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ		Tỷ đồng	4.744	3.084	65,00
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động		"	4	115	2.815,44
Vốn đầu tư khác		"	-	-	
<i>Phân theo nguồn vốn</i>					
Vốn khu vực Nhà nước		"	10.241	11.631	113,58
Vốn ngân sách Nhà nước		"	8.105	10.465	129,12
Trái phiếu chính phủ		"			
Vốn vay (bao gồm cả vốn tín dụng phát triển)		"	205	101	49,29
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước		"	652	49	7,58
Vốn huy động khác		"	1.279	1.015	79,39
Vốn khu vực ngoài Nhà nước		"	25.070	23.839	95,09
Vốn của tổ chức doanh nghiệp		"	9.061	5.342	58,95
Vốn của dân cư		"	16.009	18.497	115,55
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài		"	16.149	17.815	110,31
1.3. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	T0403	%	33,60	33,70	
1.4. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	T0404		3,26	10,77	
1.5. Đầu tư trực tiếp trong nước					
Số dự án được cấp giấy phép		Dự án	28	36	128,57
Vốn đăng ký		Tỷ đồng	12.371	21.727	175,63
Vốn thực hiện		Tỷ đồng	3.550	3.200	90,14

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Xây dựng					
2.1. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	T0406	1000 m ²	2.078	2.130	102,50
Nhà ở chung cư		"	-	-	
Nhà ở riêng lẻ		"	2.078	2.130	102,50
2.2. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	T0409	m ²	-	209.408	
2.3. Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	T0410	Căn hộ/ nhà ở	-	114	
Nhà ở chung cư		"	-	-	
Nhà ở riêng lẻ		"	-	114	
2.4. Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	T0410	m ²	-	13.880	
Nhà ở chung cư		"	-	-	
Nhà ở riêng lẻ		"	-	13.880	

NHÓM 05. TÀI KHOẢN QUỐC GIA

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	T0501	Triệu đồng	153.153.401	158.098.741	103,23
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		"	7.995.972	8.400.096	105,05
Công nghiệp và xây dựng		Triệu đồng	75.004.532	74.586.998	99,44
Công nghiệp		"	67.086.512	66.124.416	98,57
Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo		"	65.091.326	64.074.286	98,44
Xây dựng		"	7.918.020	8.462.582	106,88
Dịch vụ		"	33.452.101	37.282.955	111,45
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		"	36.700.796	37.828.692	103,07

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	T0502	%	100,00	100,00	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		"	5,22	5,31	
Công nghiệp và xây dựng		"	48,97	47,18	
Công nghiệp		"	43,80	41,82	
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp chế biến, chế tạo		"	42,50	40,53	
Xây dựng		"	5,17	5,35	
Dịch vụ		"	21,84	23,58	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		"	23,97	23,93	
3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	T0501	Triệu đồng	95.189.404	97.447.128	102,37
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		"	4.953.871	5.216.075	105,29
Công nghiệp và xây dựng		"	48.021.245	47.859.357	99,66
Công nghiệp		"	42.939.123	42.481.482	98,93
<i>Trong đó:</i> Công nghiệp chế biến, chế tạo			41.922.283	41.454.170	98,88
Xây dựng		"	5.082.122	5.377.875	105,82
Dịch vụ		"	19.086.080	20.728.798	108,61
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		"	23.128.208	23.642.898	102,23
4. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	T0504	Triệu đồng/ người	127,88	130,51	102,06
5. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm	T0507	%	24,70	26,12	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 06. TÀI CHÍNH CÔNG					
1. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn	T0601	Triệu đồng	75.360.388	67.577.765	89,67
1.1. Thu ngân sách Nhà nước		"	40.382.004	30.310.058	75,06
a. Thu nội địa		"	33.639.332	25.618.343	76,16
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ		"	27.487.297	20.381.505	74,15
Thuế sử dụng đất nông nghiệp		"	17	91	537,29
Thuế thu nhập cá nhân		"	1.321.245	1.386.567	104,94
Lệ phí trước bạ		"	602.278	462.747	76,83
Thu phí, lệ phí		"	107.651	114.195	106,08
Các khoản thu về nhà, đất		"	3.430.946	2.303.392	67,14
Thu về dầu thô		"	-	-	
b. Thu hải quan		"	6.697.537	4.634.090	69,19
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)		"	18.697	35.995	192,51
d. Thu huy động, đóng góp		"	26.437	21.630	81,82
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
1.2. Thu kết dư ngân sách năm trước		"	177.001	949.363	536,36
1.3. Thu chuyển nguồn		"	21.984.259	22.744.679	103,46
1.4. Vay của ngân sách nhà nước		"	488.827	883.650	180,77
1.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		"	12.127.393	12.495.010	103,03
1.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên		"	200.904	195.005	97,06

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	T0602	Triệu đồng	57.562.232	38.901.972	67,58
2.1. Chi ngân sách nhà nước		"	22.254.513	24.677.281	110,89
a. Chi đầu tư phát triển		"	11.326.209	12.577.246	111,05
<i>Trong đó:</i> Chi đầu tư cho các dự án		"	11.226.209	12.377.246	110,25
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		"	53.505	54.596	102,04
c. Chi thường xuyên		"	10.873.290	12.019.973	110,55
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	3.282.497	3.475.732	105,89
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	874.191	934.882	106,94
Chi sự nghiệp kinh tế		"	1.296.664	1.693.557	130,61
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	2.042.055	2.093.463	102,52
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	1.222.240	1.235.299	101,07
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	1.510	1.510	100,00
2.2. Chi chuyển nguồn		"	22.744.679	1.303.083	5,73
2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	12.127.393	12.495.010	103,03
2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	200.904	195.005	97,06
2.5 Các khoản chi khác		"	234.742	231.594	98,66

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 07. TIỀN TỆ VÀ BẢO HIỂM					
1. Tiền tệ					
1.1. Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm	T0701	Triệu đồng	109.581.000	126.220.000	115,18
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		"	99.195.000	115.285.000	116,22
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế		"	30.669.000	31.726.000	103,45
Không kỳ hạn		"	11.316.000	13.371.000	118,16
Có kỳ hạn		"	19.353.000	18.355.000	94,84
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư		"	68.526.000	83.559.000	121,94
Không kỳ hạn		"	8.927.000	11.725.000	131,34
Có kỳ hạn		"	59.599.000	71.834.000	120,53
Tiền gửi bằng ngoại tệ		"	9.607.000	10.935.000	113,82
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế		"	8.849.000	10.240.000	115,72
Không kỳ hạn		"	4.114.000	3.799.000	92,34
Có kỳ hạn		"	4.735.000	6.441.000	136,03
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư		"	758.000	695.000	91,69
Không kỳ hạn		"	324.000	354.000	109,26
Có kỳ hạn		"	434.000	341.000	78,57
Phát hành giấy tờ có giá		"	779.000	353.000	45,31
1.2. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm	T0702	Triệu đồng	115.788.000	128.161.000	110,69
Ngắn hạn		"	83.073.000	92.843.000	111,76
Trung và dài hạn		"	32.715.000	35.318.000	107,96

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Bảng đồng Việt Nam		Triệu đồng	114.607.000	125.709.000	109,69
Ngắn hạn		"	81.951.000	90.416.000	110,33
Trung và dài hạn		"	32.656.000	35.293.000	108,08
Bảng ngoại tệ		"	1181000	2452000	207,62
Ngắn hạn		"	1.122.000	2.427.000	216,31
Trung và dài hạn		"	59.000	25.000	42,37
1.3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	T0703	%	-	0,68	
2. Bảo hiểm					
2.1. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	T0704	Người	252.582	261.514	103,54
Bảo hiểm y tế	T0705	"	1.116.043	1.153.101	103,32
Bảo hiểm thất nghiệp	T0706	"	225.640	228.700	101,36
2.2. Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội					
<i>BHXH hàng tháng</i>		Người	42.591	62.604	146,99
<i>Trợ cấp BHXH 1 lần</i>		Lượt người	8.296	12.331	148,64
Bảo hiểm y tế		Lượt người	1.421.924	1.726.469	121,42
Bảo hiểm thất nghiệp					
<i>BHTN hàng tháng</i>		Người	13.316	17.997	135,15
<i>Trợ cấp BHTN 1 lần</i>		Lượt người	1.164	827	71,05
2.3. Tổng số thu bảo hiểm	T0708	Tỷ đồng	5.849	6.461	110,46
Bảo hiểm xã hội		"	4.199	4.513	107,48
Bảo hiểm y tế		"	1.447	1.618	111,84
Bảo hiểm thất nghiệp		"	203	330	162,29

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2.4. Tổng số chi bảo hiểm	T0708	Tỷ đồng	4.641	5.278	113,73
Bảo hiểm xã hội		"	3.180	3.497	109,99
Bảo hiểm y tế		"	1.275	1.539	120,70
Bảo hiểm thất nghiệp		"	186	242	129,86
NHÓM 08. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN					
1. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản	T0801	Triệu đồng	113,32	124,74	110,08
Giá trị sản phẩm nông nghiệp trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp		"	103,71	114,90	110,79
Giá trị sản phẩm thủy sản trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản		"	217,65	227,79	104,66
2. Nông nghiệp					
2.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	T0802	Ha	85.662,60	84.477,50	98,62
2.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	T0802	Ha	62.651	61.532	98,21
Lúa		"	53.078	52.530	98,97
Ngô		"	9.573	9.002	94,04
2.2. Năng suất cây lương thực có hạt	T0804	Tạ/ha	51,99	57,54	110,67
Lúa		"	53,10	59,29	111,66
Ngô		"	45,83	47,32	103,24
2.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	T0805	Tấn	325.715	354.038	108,70
Lúa		"	281.840	311.444	110,50
Ngô		"	43.875	42.594	97,08

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	T0805	Kg	272	292	107,46
2.5. Diện tích trồng lúa	T0802	Ha	53.078	52.530	98,97
Đồng xuân		"	29.343	28.987	98,79
Mùa		"	23.735	23.543	99,19
2.6. Năng suất gieo trồng lúa cả năm	T0804	Tạ/ha	53,10	59,29	111,66
Đồng xuân		"	51,20	61,50	120,12
Mùa		"	55,45	56,56	102,02
2.7. Sản lượng lúa cả năm	T0805	Tấn	281.840	311.444	110,50
Đồng xuân		"	150.236	178.271	118,66
Mùa		"	131.604	133.173	101,19
2.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	T0802	Ha	2.847	2.749	96,56
Khoai lang		"	1.697	1.645	96,90
Sắn		"	1.150	1.104	96,05
2.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	T0804				
Khoai lang		Tạ/ha	116,21	119,71	103,02
Sắn		"	152,14	150,45	98,89
2.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	T0805	Tấn	37.215	36.303	97,55
Khoai lang		"	19.722	19.687	99,83
Sắn		"	17.493	16.616	94,98
2.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	T0802				
Mía		Ha	6	4	66,67
Lạc		"	2.151	2.118	98,47
Đậu tương		"	679	638	93,96

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	T0804				
Mía		Tạ/ha	481,29	419,46	87,15
Lạc		"	18,98	20,02	105,49
Đậu tương		"	19,46	18,73	96,23
2.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	T0805				
Mía		Tấn	265	172	64,97
Lạc		"	4.082	4.240	103,88
Đậu tương		"	1.321	1.195	90,45
2.14. Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm (hiện có)	T0803	Ha	8.223	8.218	99,94
Trong đó:					
Cây xoài		"	661	654	98,86
Cây chuối		"	1.924	1.910	99,29
Cây nhãn		"	622	619	99,53
Cây vải		"	1.662	1.626	97,81
Chè		"	142	137	96,40
2.15. Tổng diện tích cho sản phẩm cây lâu năm	T0803	Ha	7.512	7.761	103,31
Trong đó:					
Cây xoài		"	640	645	100,83
Cây chuối		"	1.816	1.851	101,92
Cây nhãn		"	587	609	103,69
Cây vải		"	1.632	1.613	98,84
Chè		"	133	137	102,31

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2.16. Sản lượng một số cây lâu năm					
Cây xoài		Tấn	6.224	6.329	101,69
Cây chuối		"	52.332	53.652	102,52
Cây nhãn		"	6.175	6.327	102,47
Cây vải		"	10.271	10.431	101,56
Chè		"	941	897	95,36
2.17. Số lượng gia súc tại thời điểm 01/01/2023	T0806				
Trâu		Con	16.908	16.132	95,41
Bò		"	95.576	90.273	94,45
Lợn (không bao gồm lợn con theo mẹ)		"	492.805	494.068	100,26
2.18. Số lượng gia cầm	T0806	Nghìn con	12.265	11.983	97,70
1.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	T0807	Tấn	125.924	130.080	103,30
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	79.795	82.666	103,60
2.20. Sản phẩm không qua giết thịt	T0807				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	671.215	735.041	109,51
Sản lượng sữa tươi		Nghìn lít	54.486	58.994	108,27
3. Lâm nghiệp					
3.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	T0808	Ha	700	705	100,74
3.2. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ		Ha	4.973	10.597	213,07
3.3. Diện tích rừng được chăm sóc		Ha	2.964	3.136	105,81
3.4. Diện tích rừng khoanh nuôi		Ha	170	170	100,00
3.5. Sản lượng gỗ khai thác	T0809	M ³	47.208	48.815	103,40

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
4. Thủy sản					
4.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	T0810	Ha	6.537	6.582	100,69
4.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	T0811	"	6.537	6.582	100,69
4.3. Sản lượng thủy sản	T0812	Tấn	24.045	24.917	103,63
Sản lượng khai thác		"	1.891	1.913	101,13
Cá		"	607	618	101,85
Tôm		"	61	59	96,69
Thủy sản khác		"	1.224	1.236	100,99
Sản lượng nuôi trồng		"	22.154	23.005	103,84
Cá		"	22.097	22.942	103,82
Tôm		"	4	3	89,65
Thủy sản khác		"	53	60	112,39
5. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	T0814				
5.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	T0814	%	100,00	100,00	
5.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao	T0814	"	17,14	31,37	
5.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu	T0814	%	0,98	1,96	
NHÓM 09. CÔNG NGHIỆP					
1. Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp	T0901	%	115,43	99,29	
Khai khoáng		"	74,79	76,69	
Công nghiệp chế biến chế tạo		"	115,53	99,26	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt		%	107,37	97,79	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		"	114,79	107,32	
2. Số cơ sở sản xuất công nghiệp					
2.1. Doanh nghiệp và Hợp tác xã					
Nhà nước		Cơ sở	2	..	
Trung ương quản lý		"	-		
Địa phương quản lý		"	2	..	
Ngoài nhà nước		"	1.407	..	
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài		"	331	..	
2.2. Cá thể		Cơ sở	15.208	..	
3. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp					
	T0902				
Thức ăn cho gia súc		Tấn	335.630	336.961	100,40
Quần áo các loại		1000 cái	88.100	88.570	100,53
Giày, dép thể thao		1000 đôi	13.700	11.397	83,19
Gạch dùng để ốp lát		1000 m ²	115.795	88.148	76,12
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử		Tỷ đồng	194.103	210.487	108,44
Xe ô tô chở dưới 10 người		Chiếc	57.409	43.596	75,94
Xe máy các loại		"	1.841.355	1.590.909	86,40
Điện thương phẩm		Triệu KWh	9.855	9.486	96,26
Nước máy thương phẩm		1000 m ³	34.130	35.950	105,33

NHÓM 10. THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

**1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và dịch vụ tiêu dùng**

1.1. Doanh thu bán lẻ hàng hoá	T1001	Tỷ đồng	51.183	59.539	116,32
--------------------------------	-------	---------	--------	--------	--------

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
1.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	T1002	Tỷ đồng	4.462	6.320	141,66
1.3. Doanh thu dịch vụ khác	T1003	Tỷ đồng	5.575	6.621	118,75
1.4. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	T1004				
Số lượng chợ		Chợ	84	85	101,19
Số lượng siêu thị		Siêu thị	7	7	100,00
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	2	2	100,00
2. Xuất, nhập khẩu					
2.1. Kim ngạch xuất khẩu		Nghìn USD	15.807.577	17.056.536	107,90
2.2. Kim ngạch nhập khẩu		Nghìn USD	14.388.868	15.462.817	107,46

NHÓM 11. CHỈ SỐ GIÁ

1. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm (Tháng trước = 100)	T1101			
Tháng 1	T1101	%	100,10	100,12
Tháng 2	T1101	"	100,92	100,22
Tháng 3	T1101	"	100,92	98,07
Tháng 4	T1101	"	100,29	99,79
Tháng 5	T1101	"	100,64	99,90
Tháng 6	T1101	"	100,98	100,26
Tháng 7	T1101	"	100,77	101,01
Tháng 8	T1101	"	100,26	100,44
Tháng 9	T1101	"	102,78	100,49
Tháng 10	T1101	"	99,64	99,57
Tháng 11	T1101	"	99,85	100,12
Tháng 12	T1101	"	99,81	102,06

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với bình quân năm trước	T1101	%	104,45	102,32	
3. Chỉ số giá sản xuất bình quân năm so với bình quân năm trước	T1102				
3.1. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	T1102	%	102,91	99,96	
3.2. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp	T1102	%	99,80	99,63	
NHÓM 12. GIAO THÔNG VẬN TẢI					
1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	T1201	Tỷ đồng	6.054	6.801	112,33
2. Vận tải hành khách					
Số lượt hành khách vận chuyển	T1202	Nghìn HK	20.016	24.450	122,15
Số lượt hành khách luân chuyển	T1202	Triệu HK. km	1.151	1.121	97,39
3. Vận tải hàng hóa					
Khối lượng hàng hoá vận chuyển	T1203	Nghìn tấn	34.322	44.901	130,82
Khối lượng hàng hoá luân chuyển	T1203	Triệu tấn. km	3.155	3.933	124,66
NHÓM 13. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
1. Số thuê bao điện thoại	T1301	Thuê bao	1.394.468	1.384.415	99,28
Cố định		"	21.250	21.288	100,18
Di động		"	1.373.218	1.363.127	99,27
2. Tỷ lệ người sử dụng internet	T1303	%	87,62	...	
3. Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng	T1304	Thuê bao	1.183.642	1.305.387	110,29
4. Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	T1306	Tổ chức/ cá nhân	...	2.892	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	T1309	%	100,0	100,0	
6. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	T1311	%	1,7	5,1	
7. Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	T1312	Dịch vụ	367	310	84,47

NHÓM 14. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Số tổ chức khoa học và công nghệ	T1401	Tổ chức	31	34	109,68
2. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	T1402	Triệu đồng	43.200	15.485	35,84

NHÓM 15. GIÁO DỤC

1. Giáo dục mầm non

Số cơ sở mầm non	T1501	Trường	388	410	105,67
<i>Trong đó:</i>					
Trường mẫu giáo, trường mầm non		"	177	180	101,69
Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập		"	211	230	109,00
Số lớp mầm non	T1502	Lớp	3.360	3.325	98,96
Số phòng học mầm non	T1503	Phòng	3.158	3.331	105,48
Số giáo viên mầm non	T1504	Người	5.698	5.851	102,69
Số học sinh mầm non	T1505	Cháu	77.910	75.678	97,14

2. Giáo dục phổ thông

2.1. Số trường phổ thông	T1506	Trường	323	325	100,62
Tiểu học		"	145	147	101,38
Trung học cơ sở		"	131	132	100,76
Trung học phổ thông		"	30	30	100,00

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Trường phổ thông có nhiều cấp học		Trường	17	16	94,12
Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)		"	16	14	87,50
Trung học (Cấp 2,3)		"	-	1	
Trường liên cấp 1,2,3		"	1	1	100,00
2.2. Số lớp học	T1507	Lớp	6.873	7.032	102,31
Tiểu học		"	3.802	3.701	97,34
Trung học cơ sở		"	2.175	2.385	109,66
Trung học phổ thông		"	896	946	105,58
2.3. Số phòng học	T1508	Phòng	7.020	7.592	108,15
Tiểu học		"	3.806	3.972	104,36
Trung học cơ sở		"	2.213	2.616	118,21
Trung học phổ thông		"	1.001	1.004	100,30
2.4. Số giáo viên phổ thông	T1509	Người	10.861	12.068	111,11
Tiểu học		"	5.006	5.546	110,79
Trung học cơ sở		"	3.929	4.439	112,98
Trung học phổ thông		"	1.926	2.083	108,15
2.5. Số học sinh phổ thông	T1510	Người	250.393	255.907	102,20
Tiểu học		"	129.294	123.376	95,42
Trung học cơ sở		"	85.451	94.911	111,07
Trung học phổ thông		"	35.648	37.620	105,53
3. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	T1511	Người	23,00	21,20	92,17
4. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	T1512	Người	36,00	36,00	100,00

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Tỷ lệ học sinh học đúng tuổi phổ thông	T1513				
Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học		%	99,43	99,30	
Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở		%	98,94	99,02	
Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông		"	99,51	99,57	
6. Giáo dục nghề nghiệp					
Số giáo viên		Người	952	575	60,40
Số học sinh		"	16.794	13.824	82,32
Số học sinh tốt nghiệp		"	13.782	9.523	69,10
7. Giáo dục cao đẳng					
Số giáo viên		Người	1.145	934	81,57
Số học sinh		"	23.651	24.237	102,48
Số học sinh tốt nghiệp		"	11.987	9.762	81,44
8. Giáo dục đại học					
Số giáo viên		Người	915	1.046	114,32
Số học sinh		"	26.782	28.294	105,65
Số học sinh tốt nghiệp		"	5.176	7.239	139,86
NHÓM 16. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE					
1. Số cơ sở khám chữa bệnh		Cơ sở	510	566	110,98
Bệnh viện		"	19	20	105,26
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng		"	1	1	100,00
Nhà hộ sinh		"	-	-	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Phòng khám đa khoa khu vực		"	32	34	106,25
Trạm y tế xã, phường		"	136	136	100,00
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp		"	3	3	100,00
Cơ sở y tế khác		"	319	372	116,61
2. Số giường bệnh	T1601	Giường	6.545	6.575	100,46
Bệnh viện		"	5.035	5.065	100,60
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng		"	150	150	100,00
Nhà hộ sinh		"	-	-	
Phòng khám đa khoa khu vực		"	-	-	
Trạm y tế xã, phường		"	1.360	1.360	100,00
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp		"	-	-	
3. Số nhân lực ngành y	T1601	Người	7.402	7.372	99,59
Bác sĩ		"	1.709	2.110	123,46
Y sĩ		"	656	665	101,37
Điều dưỡng		"	2.392	2.425	101,38
Nữ hộ sinh		"	351	355	101,14
Kỹ thuật viên Y		"	339	345	101,77
Khác		"	1.955	1.472	75,29
4. Số nhân lực ngành dược		Người	2.720	3.114	114,49
Dược sĩ		"	817	927	113,46
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp		"	1.877	2.163	115,24
Dược tá		"	26	24	92,31
Kỹ thuật viên dược		"	-	-	
Khác		"	-	-	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Số bác sĩ bình quân một vạn dân	T1601	Bác sĩ	15	17	113,33
6. Số giường bệnh bình quân một vạn dân	T1601	Giường	40,4	40,7	100,74
7. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi	T1602	‰	11,00	10,90	
8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi	T1603	‰	17,00	16,30	
9. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	T1604	%	98,20	95,00	
10. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng	T1605	%	7,10	7,00	
11. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã		%	100,00	13,20¹	
12. Tình hình nhiễm HIV/AIDS					
Số người nhiễm HIV còn sống (Lũy kế đến 31/12 hàng năm)	T1606	Người	1.476	1.389	94,11
Số bệnh nhân AIDS	T1606	"	666	625	93,84
Số người chết do HIV/AIDS	T1607	"	34	29	85,29
NHÓM 17. DU LỊCH					
1. Doanh thu du lịch lữ hành	T1701	Tỷ đồng	110	259	235,26
2. Số lượt khách du lịch nội địa	T1702	Lượt người	8.126.500	9.218.500	113,44
<i>Chia theo loại khách</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm		"	3.250.600	3.687.400	113,44
Khách trong ngày		"	4.875.900	5.531.100	113,44

¹ Năm 2023 chỉ tiêu được đánh giá theo tiêu chí quốc gia về y tế xã ban hành theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 09/3/2023.

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Chia theo loại cơ sở phục vụ</i>					
Cơ sở lưu trú		"	6.501.200	7.374.800	113,44
Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành		"	1.625.300	1.843.700	113,44

NHÓM 18. MỨC SỐNG DÂN CƯ

1. Chỉ số phát triển con người (HDI)	T1801		0,778	...	
2. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn của Chính phủ (nghèo đa chiều)	T1802	%	0,99	0,61	
4. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	T1804	Nghìn đồng	5.194,0	5.462,7	105,17
5. Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá		%	92,83	93,87	
6. Tỷ lệ làng/ thôn/khu phố đạt chuẩn văn hoá		%	94,34	97,81	
7. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	T1806	%	76,64	81,36	

**NHÓM 19. TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI**

1. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	T1901				
Số vụ tai nạn		Vụ	...	313	
Số người chết		Người	...	158	
Số người bị thương		"	...	260	

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	T1902				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	98	92	93,88
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	1	-	
3. Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	T1903				
Số vụ sự cố, tai nạn		Vụ	16	10	62,50
Số người cứu được		Người	2	2	100,00
Số thi thể nạn nhân tìm được		"	15	9	60,00
NHÓM 20. TƯ PHÁP					
1. Số vụ án, số bị can đã khởi tố	T2001				
Số vụ		Vụ	1.312	1.468	111,89
Số bị can		Người	2.185	2.444	111,85
2. Số vụ án, số bị can đã truy tố	T2002				
Số vụ		Vụ	1.019	1.291	126,69
Số bị can		Người	1.924	2.445	127,08
3. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	T2003				
Số vụ		Vụ	1.046	1.250	119,50
Số bị cáo		Người	1.901	2.446	128,67
4. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	T2004	Người	665	622	93,53

(Tiếp theo) **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

	Mã số cấp tỉnh	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 21. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					
1. Diện tích rừng hiện có	T2101	Ha	30.953,2	30.948,9	99,99
2. Diện tích rừng bị thiệt hại	T2102	Ha	2,1	3,2	153,59
3. Tỷ lệ che phủ rừng	T2103	%	25,0	25,0	100,00
4. Số vụ thiên tai	T2104	Vụ	4	4	100,00
5. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	T2107	%	100,0	99,8	
6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	T2108	%	96,0	85,8	
7. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	T2109	%	87,5	87,5	
8. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	T2110	%	11,1	11,1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2023

	GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)		Tốc độ tăng GRDP (%)		Dân số trung bình (Nghìn người)	
	Giá trị	Thứ bậc	Giá trị	Thứ bậc	Giá trị	Thứ bậc
Vĩnh Phúc	158.099	6	2,37	10	1.211	9
Hà Nội	1.297.135	1	6,27	9	8.587	1
Hải Phòng	402.505	2	10,34	2	2.105	2
Quảng Ninh	315.839	3	11,03	1	1.381	7
Bắc Ninh	220.222	4	-9,28	11	1.517	6
Hải Dương	184.123	5	8,20	6	1.957	3
Hưng Yên	143.623	7	10,05	4	1.301	8
Thái Bình	123.328	8	7,37	7	1.882	5
Nam Định	103.596	9	10,19	3	1.887	4
Ninh Bình	88.947	10	7,26	8	1.017	10
Hà Nam	85.343	11	9,40	5	886	11

(Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
NĂM 2023**

	Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (Triệu USD)		Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (Tỷ đồng)		Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện/GRDP theo giá hiện hành (%)	
	Giá trị	Thứ bậc	Giá trị	Thứ bậc	Giá trị	Thứ bậc
Vĩnh Phúc	604	7	53.285	8	33,70	8
Hà Nội	441	9	506.214	1	39,03	6
Hải Phòng	1.577	3	192.101	2	47,73	4
Quảng Ninh	3.192	1	99.416	3	31,48	9
Bắc Ninh	1.104	5	55.023	7	24,99	11
Hải Dương	1.217	4	57.394	6	31,17	10
Hưng Yên	721	6	68.347	4	47,59	5
Thái Bình	2.908	2	59.200	5	48,00	3
Nam Định	336	10	52.895	9	51,06	1
Ninh Bình	111	11	32.169	11	36,17	7
Hà Nam	549	8	42.615	10	49,93	2

(Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2023**

	GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng/người)		Thu nhập bình quân hàng tháng của một nhân khẩu (Nghìn đồng/người)		Năng suất lao động theo giá hiện hành (Triệu đồng/người)	
	Giá trị	Thứ bậc	Giá trị	Thứ bậc	Giá trị	Thứ bậc
Vĩnh Phúc	130,51	5	5.463	5	264,63	5
Hà Nội	151,06	3	6.869	2	306,36	3
Hải Phòng	191,21	2	6.392	3	398,32	2
Quảng Ninh	228,68	1	6.966	1	470,21	1
Bắc Ninh	145,13	4	5.258	9	278,23	4
Hải Dương	94,09	8	5.275	8	190,45	7
Hưng Yên	110,39	6	5.285	7	210,93	6
Thái Bình	65,52	10	5.258	9	125,59	10
Nam Định	54,90	11	5.502	4	97,00	11
Ninh Bình	87,45	9	5.366	6	182,50	8
Hà Nam	96,33	7	5.084	11	178,79	9

Phần II

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN, XÃ

I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	5.039	5.039	100,00
Đất nông nghiệp		"	2.050	2.045	99,76
Đất sản xuất nông nghiệp		"	1.792	1.787	99,72
Đất lâm nghiệp		"	123	123	100,00
Đất phi nông nghiệp		"	2.978	2.983	100,17
Đất chuyên dùng		"	1.864	1.869	100,27
Đất ở		"	787	788	100,13
Đất chưa sử dụng		"	11	11	100,00
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	%	100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		"	40,68	40,58	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	35,55	35,46	
Đất lâm nghiệp		"	2,43	2,43	
Đất phi nông nghiệp		"	59,10	59,20	
Đất chuyên dùng		"	36,99	37,08	
Đất ở		"	15,62	15,63	
Đất chưa sử dụng		"	0,22	0,22	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	124.455	125.858	101,13
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	61.437	62.121	101,11
Nữ		"	63.018	63.737	101,14

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	103.189	116.108	112,52
Nông thôn		"	21.266	9.750	45,85
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	676	640	94,67
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	325	248	76,31
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	1.401	1.626	116,06
Nam		"	758	910	120,05
Nữ		"	643	716	111,35
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	531	453	85,31
Nam		"	299	250	83,61
Nữ		"	232	203	87,50

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	2.724	2.452	90,01
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	70.799	69.320	97,91

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	36	14	38,89
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	287	254	88,50

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	381	445	116,80
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố	H0207	Triệu đồng	4.234.963	3.920.817	92,58
4.1. Thu ngân sách Nhà nước		"	2.688.124	2.530.255	94,13
a. Thu nội địa		"	2.688.124	2.530.255	94,13
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ		"	1.621.063	1.395.070	86,06
Thuế thu nhập cá nhân		"	382.654	402.753	105,25
Thu phí, lệ phí		"	151.312	112.650	74,45
Các khoản thu về nhà, đất		"	509.944	583.132	114,35
b. Thu hải quan		"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)		"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp		"	-	-	
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước		"	9.362	-	
4.3. Thu chuyển nguồn		"	1.537.477	1.390.562	90,44
4.4. Vay của ngân sách nhà nước		"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		"	-	-	
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên		"	-	-	
4.7. Các khoản thu còn lại		"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố	H0208	Triệu đồng	3.329.677	2.915.260	87,55

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5.1. Chi ngân sách nhà nước		Triệu đồng	1.935.889	1.706.781	88,17
a. Chi đầu tư phát triển		"	1.220.512	909.959	74,56
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>		"	1.220.512	909.959	74,56
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		"	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	715.377	796.822	111,38
<i>Trong đó:</i>			-	-	
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	236.240	286.968	121,47
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	53.831	31.775	59,03
Chi sự nghiệp kinh tế		"	128.850	147.430	114,42
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	120.789	133.181	110,26
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	52.649	37.584	71,39
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	1.390.562	1.208.479	86,91
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	-	-	
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	-	-	
5.5 Chi hoàn trả giữa các cấp NS		"	3.226	-	
6. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	98.316	99.313	101,01
Bảo hiểm y tế	H0210	"	192.555	196.480	102,04
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	93.982	93.949	99,96
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	2.481,90	2.406,44	96,96

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	1.983	1.928	97,23
Lúa		"	1.942	1.878	96,70
Ngô		"	41	50	121,95
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	47,84	54,38	113,65
Lúa		"	47,92	54,66	114,06
Ngô		"	44,20	43,78	99,04
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	9.487	10.485	110,51
Lúa		"	9.305	10.268	110,34
Ngô		"	182	217	119,23
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	-	-	
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	1.942	1.879	96,76
Đông xuân		"	1.136	1.044	91,90
Mùa		"	806	835	103,60
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	47,92	54,66	114,06
Đông xuân		"	45,73	58,07	126,97
Mùa		"	51,00	50,39	98,79
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	9.306	10.268	110,34
Đông xuân		"	5.196	6.063	116,68
Mùa		"	4.110	4.205	102,32
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213	Ha	92	108	117,39
Khoai lang		"	87	98	112,64
Sắn		"	-	-	

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	87,03	87,54	100,59
Sắn		"	-	-	
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216	Tấn	818	993	121,33
Khoai lang		"	761	857	112,68
Sắn		"	-	-	
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	-	-	
Lạc		"	13	16	123,08
Đậu tương		"	4	6	150,00
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215	Tạ/ha			
Mía		"	-	-	
Lạc		"	19,15	19,67	102,69
Đậu tương		"	19,52	20,36	104,32
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	-	-	
Lạc		"	25	31	124,00
Đậu tương		"	8	12	150,00
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	19	19	95,21
Cây chuối		"	37	37	99,46
Cây nhãn		"	21	21	100,48
Cây vải		"	12	12	98,36
Chè		"	-	-	

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	19	19	99,89
Cây chuối		"	35	35	100,00
Cây nhãn		"	19	20	103,36
Cây vải		"	11	12	108,60
Chè		"	-	-	
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	176	183	103,78
Cây chuối		"	993	1.003	100,99
Cây nhãn		"	189	197	104,07
Cây vải		"	71	72	101,51
Chè		"	-	-	
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	347	305	87,90
Bò		"	551	391	70,96
Lợn		"	6.581	6.699	101,79
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	332	329	99,19
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	1.749	1.767	101,01
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	861	891	103,48
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	39.342	40.514	102,98
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	110	115	104,39
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	-	-	
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	153	135	88,08

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	153	135	88,08
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222				
Sản lượng khai thác		Tấn	-	-	
Sản lượng nuôi trồng		"	737	744	100,97
Cá		"	737	744	100,97
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	-	-	
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,00	100,00	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		%	-	-	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		%	-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	5	5	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	5	5	100,00
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	2	2	100,00
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	64	69	107,81
Trong đó:		Trường	22	23	104,55
Trường mẫu giáo, trường mầm non					
Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập		Cơ sở	42	46	109,52
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	462	454	98,27
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	...	415	
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	785	821	104,59
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	10.073	9.790	97,19

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	22	23	104,55
Tiểu học		"	12	12	100,00
Trung học cơ sở		"	9	9	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học		"	1	2	200,00
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"	-	1	
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"	1	1	100,00
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	659	677	102,73
Tiểu học		"	429	426	99,30
Trung học cơ sở		"	230	251	109,13
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	634	803	126,66
Tiểu học		"	417	541	129,74
Trung học cơ sở		"	217	262	120,74
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	913	1.034	113,25
Tiểu học		"	554	601	108,48
Trung học cơ sở		"	359	433	120,61
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	25.413	25.759	101,36
Tiểu học		"	15.458	14.706	95,14
Trung học cơ sở		"	9.955	11.053	111,03
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	...	71	
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	99,60	98,50	
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	6.329,1	6.758,0	106,78

(Tiếp theo) **I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ VĨNH YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	6	35	583,33
Số người chết		Người	4	14	350,00
Số người bị thương		"	4	28	700,00
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	23	22	95,65
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	-	-	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	202	261	129,21
Số bị can		Người	322	368	114,29
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	167	185	110,78
Số bị can		Người	284	333	117,25
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	191	161	84,29
Số bị cáo		Người	276	381	138,04
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	94,0	97,7	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ VINH YÊN

1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	5.039,2	1.786,7	122,7	1.868,6	787,6
Phường Tích Sơn	237,1	20,2	-	99	56
Phường Liên Bảo	403,8	69,9	-	198,7	113
Phường Hội Hợp	814,7	495	1,6	188,3	68,7
Phường Đồng Đa	241,1	16,2	-	115,6	52,1
Phường Ngô Quyền	61,7	0,7	-	40,3	16,6
Phường Đồng Tâm	746,9	321,9	7,3	183,3	145,5
Phường Định Trung	744,4	307,8	55,2	260,4	80,4
Phường Khai Quang	1090,2	228,5	58,6	589,3	162,8
Xã Thanh Trù	699,3	326,5	-	193,7	92,5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	125.858	62.121	63.737	116.108	9.750
Phường Tích Sơn	9.997	4.925	5.072	9.997	-
Phường Liên Bảo	23.631	11.576	12.055	23.631	-
Phường Hội Hợp	15.168	7.540	7.628	15.168	-
Phường Đồng Đa	9.713	4.663	5.050	9.713	-
Phường Ngô Quyền	5.976	2.903	3.073	5.976	-
Phường Đồng Tâm	19.691	9.850	9.841	19.691	-
Phường Định Trung	11.904	5.887	6.017	11.904	-
Phường Khai Quang	20.028	9.988	10.040	20.028	-
Xã Thanh Trù	9.750	4.789	4.961	-	9.750

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ VINH YÊN

3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	640	1.626	453
UBND thành phố Vinh Yên	13	15	2
Phường Tích Sơn	75	132	70
Phường Liên Bảo	101	314	59
Phường Hội Hợp	88	239	56
Phường Đồng Đa	36	117	47
Phường Ngô Quyền	30	78	33
Phường Đồng Tâm	108	238	64
Phường Định Trung	55	141	36
Phường Khai Quang	90	219	52
Xã Thanh Trù	44	133	34

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	2.406,44	131,27	134,99
Phường Tích Sơn	39,00	10,43	1,74
Phường Liên Bảo	0,20	15,14	9,64
Phường Hội Hợp	700,55	16,2	48,00
Phường Đống Đa	27,00	8,58	-
Phường Ngô Quyền	-	-	-
Phường Đồng Tâm	692,40	23,37	46,50
Phường Định Trung	256,00	20,3	13,38
Phường Khai Quang	29,00	11,64	3,73
Xã Thanh Trù	662,29	25,61	12,00

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sỹ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	71	11	18	8	21	13	1.840
Phường Tích Sơn	6	1		1	2	2	190
Phường Liên Bảo	8	1	3		3	1	347
Phường Hội Hợp	9	1	2	1	4	1	281
Phường Đồng Đa	9	1	2	2	2	2	130
Phường Ngô Quyền	8	1	3	1	2	1	55
Phường Đồng Tâm	6	1	2		1	2	245
Phường Định Trung	9	2	1	1	4	1	205
Phường Khai Quang	7	2	2	1	1	1	193
Xã Thanh Trù	9	1	3	1	2	2	194

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)		Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	15	-	54	122	332	114	301	236	585	1.870	7.920
Phường Tích Sơn	2	-	7	14	45	12	42	30	53	219	835
Phường Liên Bảo	2	-	12	25	60	24	53	55	161	439	1.801
Phường Hội Hợp	2	-	2	9	30	9	28	14	49	147	782
Phường Đồng Đa	1	-	2	3	16	3	15	10	22	84	279
Phường Ngô Quyền	1	-	2	5	20	5	18	11	27	63	245
Phường Đồng Tâm	2	-	6	18	40	15	37	28	54	191	859
Phường Định Trung	1	-	4	19	28	19	25	26	50	178	627
Phường Khai Quang	3	-	17	25	72	23	62	56	141	481	1.953
Xã Thanh Trù	1	-	2	4	21	4	21	6	28	68	539

** Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.*

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ VĨNH YÊN

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	12	9	2	426	251	-	541	262	601	433	14.706	11.053
Phường Tích Sơn	1	1	-	30	28	-	46	28	45	47	1.029	1.221
Phường Liên Bảo	2	1	-	88	44	-	94	44	105	73	3.358	2.193
Phường Hội Hợp	2	1	-	59	23	-	59	23	79	42	1.877	959
Phường Đồng Đa	2	1	1	91	29	-	99	32	140	67	3.074	1.168
Phường Ngô Quyền	1	-	-	30	-	-	31	-	45	-	981	-
Phường Đồng Tâm	1	1	1	30	22	-	43	27	46	33	979	832
Phường Định Trung	1	2	-	30	57	-	46	55	42	98	1.014	2.583
Phường Khai Quang	1	1	-	30	29	-	78	34	50	45	1.050	1.285
Xã Thanh Trù	1	1	-	38	19	-	45	19	49	28	1.344	812

II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	11.949	11.949	100,00
Đất nông nghiệp		"	8.188	8.188	99,99
Đất sản xuất nông nghiệp		"	3.468	3.468	99,98
Đất lâm nghiệp		"	4.523	4.523	100,00
Đất phi nông nghiệp		"	3.738	3.739	100,02
Đất chuyên dùng		"	2.046	2.046	100,01
Đất ở		"	1.285	1.286	100,05
Đất chưa sử dụng		"	22	22	99,24
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	%	100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		"	68,53	68,52	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	29,03	29,02	
Đất lâm nghiệp		"	37,86	37,86	
Đất phi nông nghiệp		"	31,29	31,29	
Đất chuyên dùng		"	17,12	17,12	
Đất ở		"	10,76	10,76	
Đất chưa sử dụng		"	0,19	0,18	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	111.168	112.299	101,02
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	54.626	55.102	100,87
Nữ		"	56.542	57.197	101,16

(Tiếp theo) **II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	85.680	86.351	100,78
Nông thôn		"	25.488	25.948	101,80
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	566	521	92,05
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	274	182	66,42
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	1.184	1.311	110,73
Nam		"	654	704	107,65
Nữ		"	530	607	114,53
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	524	446	85,11
Nam		"	306	248	84,64
Nữ		"	218	198	89,60

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	924	908	98,27
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	31.137	32.976	105,91

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	11	12	109,09
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	155	126	81,29

(Tiếp theo) II. **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	426	685	160,80
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố	H0207	Triệu đồng	2.762.138	2.266.938	82,07
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	1.079.974	859.426	79,58
a. Thu nội địa	"	"	1.079.974	859.426	79,58
Trong đó:					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	757.265	615.575	81,29
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	113.738	124.643	109,59
Thu phí, lệ phí	"	"	80.306	54.387	67,72
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	118.742	48.885	41,17
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp	"	"	-	-	
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	-	-	
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	-	-	
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	-	-	
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	-	-	
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	1.682.164	1.407.512	83,67
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố	H0208	Triệu đồng	2.426.797	2.179.659	89,82
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	877.076	981.165	111,87
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	402.931	430.559	106,86
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	"	402.931	430.559	106,86

(Tiếp theo) **II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	474.145	550.606	116,13
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	229.764	230.457	100,30
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	34.551	27.854	80,62
Chi sự nghiệp kinh tế		"	67.130	128.951	192,09
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	40.403	46.271	114,52
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	42.743	37.966	88,82
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	1.300.712	1.063.223	81,74
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	242.579	134.056	55,26
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	6.430	1.215	18,90
5.5. Các khoản chi khác		"	-	-	
6. Số người tham gia bảo hiểm					
6.1. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	20.028	16.675	83,26
Bảo hiểm y tế	H0210	"	94.675	93.159	98,40
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	17.569	16.208	92,25
6.2. Số người được hưởng bảo hiểm	H0212				
Bảo hiểm xã hội		Người	7.281	7.647	105,03
Số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		Lượt người	130.988	104.696	79,93
Bảo hiểm thất nghiệp		Người	-	-	

(Tiếp theo) II. **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	5.302	5.274	99,47
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	4.176	4.076	97,61
Lúa		"	3.879	3.850	99,25
Ngô		"	297	226	76,09
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	52,71	56,41	107,03
Lúa		"	53,39	57,11	106,97
Ngô		"	43,82	44,46	101,48
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	22.010	22.996	104,48
Lúa		"	20.707	21.992	106,21
Ngô		"	1.303	1.004	77,07
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	197,99	204,78	103,43
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	3.878	3.851	99,30
Đông xuân		"	1.991	1.969	98,90
Mùa		"	1.887	1.882	99,74
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	53,39	57,11	106,97
Đông xuân		"	51,10	58,04	113,59
Mùa		"	55,82	56,15	100,59
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	20.707	21.993	106,21
Đông xuân		"	10.176	11.426	112,28
Mùa		"	10.531	10.567	100,34
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213	Ha	54	155	287,04
Khoai lang		"	29	26	89,66
Sắn		"	10	8	80,00

(Tiếp theo) **II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	126,22	101,58	80,48
Sắn		"	110,00	110,00	100,00
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216	Tấn	668	2.072	310,19
Khoai lang		"	364	268	73,77
Sắn		"	106	92	87,50
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	-	-	
Lạc		"	60	41	68,33
Đậu tương		"	26	21	80,77
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	-	-	
Lạc		"	14,39	18,17	126,26
Đậu tương		"	18,92	19,24	101,70
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	-	-	
Lạc		"	87	74	85,06
Đậu tương		"	49	41	83,67
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	84	85	100,51
Cây chuối		"	115	110	95,65
Cây nhãn		"	111	111	99,99
Cây vải		"	136	136	100,00
Chè		"	86	81	94,52

(Tiếp theo) **II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	82,59	83,13	100,65
Cây chuối		"	115	110	95,82
Cây nhãn		"	107	107	100,48
Cây vải		"	132	136	102,96
Chè		"	81,37	81,39	100,02
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	827	830	100,33
Cây chuối		"	3.040	3.060	100,66
Cây nhãn		"	1.074	1.108	103,13
Cây vải		"	782	790	101,06
Chè		"	608	576	94,66
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	1.176	1.141	97,02
Bò		"	2.228	1.755	78,77
Lợn		"	15.365	14.785	96,23
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	339	338	99,85
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	4.320	4.344	100,56
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	2.582	2.544	98,55
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	14.448	15.200	105,21
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	-	-	
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	156	155	99,42
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	341	248	72,77

(Tiếp theo) **II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	341	248	72,77
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222	Tấn	762,7	783,1	102,67
Sản lượng khai thác		"	52,4	53,1	101,35
Cá		"	23,0	23,5	102,09
Tôm		"	3,5	3,4	98,00
Thủy sản khác		"	25,9	26,2	101,16
Sản lượng nuôi trồng		"	710,3	730,0	102,77
Cá		"	710,3	730,0	102,77
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	-	-	
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,00	100,00	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		%	-	-	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		%	-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	3	3	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	2	2	100,00
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	

NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

1. Giáo dục mầm non

Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	61	68	111,48
<i>Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non</i>		Trường	16	18	112,50
<i>Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập</i>		Cơ sở	49	50	102,04

(Tiếp theo) **II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	362	358	98,90
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	381	381	100,00
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	601	624	103,83
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	6.674	6.825	102,26
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	24	25	104,17
Tiểu học		"	12	13	108,33
Trung học cơ sở		"	12	12	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học		"	-	-	
<i>Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)</i>		"	-	-	
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"	-	-	
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"	-	-	
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	518	529	102,12
Tiểu học		"	305	299	98,03
Trung học cơ sở		"	213	230	107,98
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	481	524	108,94
Tiểu học		"	300	314	104,67
Trung học cơ sở		"	181	210	116,02
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	849	955	112,49
Tiểu học		"	453	492	108,61
Trung học cơ sở		"	396	463	116,92
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	20.440	20.396	99,78
Tiểu học		"	11.854	11.039	93,12
Trung học cơ sở		"	8.586	9.357	108,98
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	61	63	103,28
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	98,40	95,02	

(Tiếp theo) II. **HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	5.504,5	5.782,3	105,05
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	...	38	
Số người chết		Người	...	18	
Số người bị thương		"	...	32	
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	16	-	
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	-	-	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	130	145	111,54
Số bị can		Người	182	224	123,08
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	102	125	122,55
Số bị can		Người	174	147	84,48
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	104	119	114,42
Số bị cáo		Người	179	192	107,26
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	96,0	97,0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

**1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	11.948,60	3.467,75	4.523,17	2.045,96	1.285,85
Phường Trưng Trắc	86,53	0,26	-	36,57	43,10
Phường Hùng Vương	171,81	19,80	-	75,48	62,27
Phường Trương Nhị	182,85	89,55	-	47,15	25,96
Phường Phúc Thắng	599,64	199,73	-	283,90	70,75
Phường Xuân Hoà	414,46	57,75	79,29	142,66	120,51
Phường Đồng Xuân	361,14	88,84	69,29	93,52	85,46
Phường Nam Viêm	588,66	338,47	-	108,07	71,92
Phường Tiền Châu	714,11	352,30	-	135,63	115,17
Xã Ngọc Thanh	7.673,67	1.678,84	4.309,61	965,98	498,02
Xã Cao Minh	1.155,73	642,21	64,98	157,00	192,69

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	112.299	55.102	57.197	86.351	25.948
Phường Trưng Trắc	10.250	4.959	5.291	10.250	-
Phường Hùng Vương	10.707	5.233	5.474	10.707	-
Phường Trương Nhị	8.014	3.751	4.263	8.014	-
Phường Phúc Thắng	15.490	8.813	6.677	15.490	-
Phường Xuân Hoà	13.502	5.351	8.151	13.502	-
Phường Đồng Xuân	6.727	3.167	3.560	6.727	-
Phường Nam Viêm	8.636	4.441	4.195	8.636	-
Phường Tiền Châu	13.025	6.452	6.573	13.025	-
Xã Ngọc Thanh	14.088	7.104	6.984	-	14.088
Xã Cao Minh	11.860	5.831	6.029	-	11.860

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

**3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	521	1.311	397
Phường Trưng Trắc	50	108	13
Phường Hùng Vương	37	101	17
Phường Trương Nhị	19	84	29
Phường Phúc Thắng	62	164	64
Phường Xuân Hoà	41	88	39
Phường Đồng Xuân	40	64	16
Phường Nam Viêm	41	119	42
Phường Tiền Châu	50	151	50
Xã Ngọc Thanh	91	269	54
Xã Cao Minh	90	163	73

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	5.269,8	406,4	248,4
Phường Trưng Trắc	-	-	-
Phường Hùng Vương	34,7	-	6,6
Phường Trương Nhị	130,8	-	5,6
Phường Phúc Thắng	339,4	-	14,0
Phường Xuân Hoà	7,1	-	13,1
Phường Đồng Xuân	196,3	15,8	2,8
Phường Nam Viêm	795,2	30,5	43,2
Phường Tiền Châu	674,0	64,6	34,6
Xã Ngọc Thanh	1.980,0	267,4	45,5
Xã Cao Minh	1.112,3	28,1	83,0

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sỹ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	63	13	19	4	17	10	1.144
Phường Trưng Trắc	8	2	1	1	3	1	73
Phường Hùng Vương	7	1	1	1	2	2	90
Phường Trưng Nhị	4	1	1	-	-	2	77
Phường Phúc Thắng	5	1	1	1	2	-	122
Phường Xuân Hòa	5	1	1	-	2	1	96
Phường Đồng Xuân	8	1	4	-	2	1	88
Phường Nam Viêm	6	2	1	-	2	1	119
Phường Tiền Châu	6	2	2	-	2	-	137
Xã Ngọc Thanh	8	1	5	-	1	1	203
Xã Cao Minh	6	1	2	1	1	1	139

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)		Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	14	-	54	77	281	77	304	133	491	1.236	5.589
Phường Trung Trắc	1	-	9	10	42	10	37	16	64	127	622
Phường Hùng Vương	1	-	8	12	37	12	49	25	62	186	626
Phường Trưng Nhị	1	-	5	7	25	7	23	13	38	112	469
Phường Phúc Thắng	2	-	6	10	33	10	34	15	63	134	608
Phường Xuân Hòa	1	-	8	8	23	8	40	14	51	144	658
Phường Đồng Xuân	1	-	3	4	15	4	15	8	25	82	386
Phường Nam Viêm	1	-	4	6	22	6	22	6	38	74	419
Phường Tiền Châu	2	-	6	6	33	6	33	13	63	102	695
Xã Ngọc Thanh	3	-	-	7	27	7	27	12	49	147	609
Xã Cao Minh	1	-	5	7	24	7	24	11	38	128	497

** Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.*

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	13	12	-	299	230	-	314	210	492	463	11.039	9.357
Phường Trung Trắc	1	1	-	37	14	-	37	14	62	27	1.511	506
Phường Hùng Vương	1	1	-	36	31	-	40	25	67	57	1.353	1.302
Phường Trung Nhị	1	2	-	26	43	-	25	46	43	88	1.076	1.760
Phường Phúc Thắng	1	1	-	28	18	-	29	18	47	36	936	739
Phường Xuân Hòa	2	1	-	35	30	-	38	24	58	61	1.450	1.306
Phường Đồng Xuân	1	1	-	21	15	-	22	15	33	32	721	595
Phường Nam Viêm	1	1	-	24	18	-	24	18	33	37	852	643
Phường Tiền Châu	1	1	-	28	16	-	28	8	47	33	935	653
Xã Ngọc Thanh	3	2	-	35	23	-	36	22	58	50	1.042	915
Xã Cao Minh	1	1	-	29	22	-	35	20	44	42	1.163	938

III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	17.236	17.236	100,00
Đất nông nghiệp		"	13.809	13.718	99,34
Đất sản xuất nông nghiệp		"	9.643	9.576	99,31
Đất lâm nghiệp		"	3.927	3.904	99,41
Đất phi nông nghiệp		"	3.394	3.485	102,68
Đất chuyên dùng		"	2.011	2.095	104,18
Đất ở		"	740	751	101,49
Đất chưa sử dụng		"	33	33	100,00
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	%	100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		"	80,12	79,59	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	55,95	55,56	
Đất lâm nghiệp		"	22,78	22,65	
Đất phi nông nghiệp		"	19,69	20,22	
Đất chuyên dùng		"	11,67	12,15	
Đất ở		"	4,29	4,36	
Đất chưa sử dụng		"	0,19	0,19	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	140.276	141.531	100,89
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	70.552	71.207	100,93
Nữ		"	69.724	70.324	100,86

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	15.267	15.667	102,62
Nông thôn		"	125.009	125.864	100,68
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	1.006	938	93,24
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	251	276	109,96
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	1.941	2.211	113,91
Nam		"	1.062	1.225	115,35
Nữ		"	879	986	112,17
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	870	775	89,08
Nam		"	469	448	95,52
Nữ		"	401	327	81,55

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	364	342	93,96
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	15.664	15.589	99,52

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	28	27	96,43
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	186	197	105,91

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	548,58	702,80	128,11
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	H0207	Triệu đồng	362.715	358.000	98,70
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	362.715	358.000	98,70
a. Thu nội địa	"	"	362.715	358.000	98,70
Trong đó:					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	21.932	16.230	74,00
Thu phí, lệ phí	"	"	50.791	47.520	93,56
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	164.532	160.190	97,36
Thu về dầu thô	"	"	-	-	
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp	"	"	-	-	
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	-	-	
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	-	-	
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	-	-	
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	-	-	
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	H0208	Triệu đồng	1.337.461	1.309.961	97,94
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	1.322.371	1.299.961	98,31
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	713.059	703.546	98,67
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	"	713.059	703.546	98,67

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	609.312	596.415	97,88
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	373.047	345.066	92,50
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	41.311	43.703	105,79
Chi sự nghiệp kinh tế		"	13.345	14.905	111,69
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	53.476	66.604	124,55
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	74.003	71.587	96,74
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	-	-	
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	-	-	
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	-	-	
5.5. Các khoản chi khác		"	15.090	10.000	66,27
6. Số người tham gia bảo hiểm					
6.1. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	18.096	18.527	102,38
Bảo hiểm y tế	H0210	"	117.413	121.579	103,55
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	15.119	15.130	100,07
6.2. Số người được hưởng bảo hiểm	H0212				
Bảo hiểm xã hội		Người	1.143	2.127	186,09
Số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		Lượt người	114.336	125.890	110,11
Bảo hiểm thất nghiệp		Người	...	1.638	

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	12.821,66	12.679,15	98,89
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	8.906	8.844	99,31
Lúa		"	6.888	6.841	99,32
Ngô		"	2.018	2.003	99,25
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	52,45	57,85	110,30
Lúa		"	55,10	60,55	109,90
Ngô		"	43,40	48,61	112,01
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	46.709	51.164	109,54
Lúa		"	37.953	41.429	109,16
Ngô		"	8.756	9.735	111,18
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	-	-	
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	6.888	6.842	99,32
Đông xuân		"	4.017	3.962	98,61
Mùa		"	2.871	2.880	100,32
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	55,10	60,55	109,90
Đông xuân		"	53,16	62,01	116,66
Mùa		"	57,81	58,55	101,27
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	37.953	41.429	109,16
Đông xuân		"	21.356	24.568	115,04
Mùa		"	16.597	16.861	101,59
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213	Ha	916	883	96,40
Khoai lang		"	383	366	95,56
Sắn		"	516	509	98,64

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	113,05	118,26	104,60
Sắn		"	125,80	126,52	100,57
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216	Tấn	11.043	10.869	98,43
Khoai lang		"	4.335	4.328	99,86
Sắn		"	6.491	6.444	99,27
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	1,20	0,70	58,33
Lạc		"	803,24	753,98	93,87
Đậu tương		"	55,28	50,90	92,08
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	575,50	577,57	100,36
Lạc		"	17,40	19,44	111,73
Đậu tương		"	19,22	19,91	103,59
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	69	40	58,54
Lạc		"	1.397	1.466	104,87
Đậu tương		"	106	101	95,38
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	130	130	100,12
Cây chuối		"	375	379	100,83
Cây nhãn		"	130	130	100,00
Cây vải		"	448	450	100,45
Chè		"	40	41	100,50

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	126	129	102,20
Cây chuối		"	342	358	104,91
Cây nhãn		"	122	130	106,73
Cây vải		"	438	447	102,04
Chè		"	38	41	106,54
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	1.145	1.161	101,32
Cây chuối		"	10.167	10.417	102,46
Cây nhãn		"	1.395	1.370	98,19
Cây vải		"	3.072	3.077	100,16
Chè		"	258	250	97,10
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	4.680	4.148	88,63
Bò		"	22.731	19.885	87,48
Lợn		"	98.075	97.975	99,90
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	1.638	1.635	99,78
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	22.982	24.411	106,22
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	15.592	16.744	107,39
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	46.870	49.435	105,47
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	1.302	1.380	106,00
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	245	249	101,63
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	971,45	1.163,28	119,75

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	971,45	1.163,28	119,75
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222	Tấn	1.809,50	1.832,33	101,26
Sản lượng khai thác		"	53,80	54,31	100,95
Cá		"	38,80	39,42	101,60
Tôm		"	4,30	4,18	97,21
Thủy sản khác		"	10,70	10,71	100,09
Sản lượng nuôi trồng		"	1.755,70	1.778,03	101,27
Cá		"	1.755,70	1.778,03	101,27
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	-	-	
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,00	100,00	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		"	11,11	16,67	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		"	-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	14	14	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	-	-	
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	28	27	96,43
<i>Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non</i>		Trường	21	21	100,00
<i>Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập</i>		Cơ sở	7	6	85,71

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	331	323	97,58
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	331	323	97,58
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	594	591	99,49
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	8.929	8.488	95,06
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	42	42	100,00
Tiểu học		"	21	21	100,00
Trung học cơ sở		"	21	21	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học					
<i>Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)</i>		"	-	-	
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"	-	-	
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"	-	-	
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	709	719	101,41
Tiểu học		"	459	440	95,86
Trung học cơ sở		"	250	279	111,60
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	735	727	98,91
Tiểu học		"	453	441	97,35
Trung học cơ sở		"	282	286	101,42
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	1.085	1.184	109,12
Tiểu học		"	615	669	108,78
Trung học cơ sở		"	470	515	109,57
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	24.170	24.758	102,43
Tiểu học		"	14.824	14.185	95,69
Trung học cơ sở		"	9.346	10.573	113,13
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	129	128	99,22
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	98,70	94,01	

(Tiếp theo) **III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN LẬP THẠCH**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	4.779,5	5.099,4	106,69
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	4	39	975,00
Số người chết		Người	3	20	666,67
Số người bị thương		"	2	36	1.800,00
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	12	7	58,33
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	-	-	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	99	116	117,17
Số bị can		Người	143	180	125,87
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	99	119	120,20
Số bị can		Người	143	218	152,45
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	99	123	124,24
Số bị cáo		Người	137	213	155,47
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	90,1	95,0	105,44

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN LẬP THẠCH

1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	17.235,9	9.576,0	3.903,9	2.095,0	751,1
Thị trấn Lập Thạch	417,3	201,3	23,5	120,8	56,8
Thị trấn Hoa Sơn	515,8	270,2	78,0	122,5	30,0
Xã Quang Sơn	1.097,2	537,4	397,5	72,8	30,6
Xã Ngọc Mỹ	1.552,3	526,3	860,1	86,4	34,8
Xã Hợp Lý	761,6	377,0	254,2	56,6	25,2
Xã Bắc Bình	1.111,6	545,5	377,8	101,8	37,2
Xã Thái Hoà	760,5	437,9	150,9	95,7	35,0
Xã Liễn Sơn	1.029,3	551,6	290,8	112,9	30,9
Xã Xuân Hoà	1.313,8	717,8	386,7	120,7	48,9
Xã Vân Trục	1.203,0	391,8	502,0	258,7	28,9
Xã Liên Hoà	757,2	439,7	129,1	105,2	27,7
Xã Tử Du	976,7	579,8	226,8	98,8	40,9
Xã Bàn Giản	596,1	401,4	54,8	88,7	33,2
Xã Xuân Lôi	742,1	495,7	88,1	94,5	30,3
Xã Đồng Ích	1.224,4	885,1	42,4	144,1	55,9
Xã Tiên Lữ	511,7	352,9	24,8	72,9	35,5
Xã Văn Quán	706,4	457,8	16,6	129,7	42,0
Xã Đình Chu	440,6	317,9	-	63,8	29,6
Xã Triệu Đề	570,8	431,1	-	55,6	41,9
Xã Sơn Đông	947,3	657,6	-	93,0	56,1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN LẬP THẠCH

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	141.531	71.207	70.324	15.667	125.864
Thị trấn Lập Thạch	9.095	4.406	4.689	9.095	-
Thị trấn Hoa Sơn	6.572	3.438	3.134	6.572	-
Xã Quang Sơn	6.265	3.132	3.133	-	6.265
Xã Ngọc Mỹ	5.703	2.648	3.055	-	5.703
Xã Hợp Lý	5.106	2.323	2.783	-	5.106
Xã Bắc Bình	7.025	3.365	3.660	-	7.025
Xã Thái Hoà	8.249	4.198	4.051	-	8.249
Xã Liễn Sơn	6.235	2.902	3.333	-	6.235
Xã Xuân Hoà	10.662	5.873	4.789	-	10.662
Xã Vân Trục	4.632	2.224	2.408	-	4.632
Xã Liên Hoà	6.438	3.059	3.379	-	6.438
Xã Tử Du	7.319	3.891	3.428	-	7.319
Xã Bàn Giản	5.421	2.817	2.604	-	5.421
Xã Xuân Lôi	6.518	3.232	3.286	-	6.518
Xã Đồng Ích	12.860	6.996	5.864	-	12.860
Xã Tiên Lữ	5.308	2.822	2.486	-	5.308
Xã Văn Quán	5.215	2.379	2.836	-	5.215
Xã Đình Chu	4.716	2.231	2.485	-	4.716
Xã Triệu Đề	8.654	4.665	3.989	-	8.654
Xã Sơn Đông	9.538	4.606	4.932	-	9.538

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN LẬP THẠCH

**3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	938	2.211	775
UBND huyện Lập Thạch	15	4	-
Thị trấn Lập Thạch	44	129	52
Thị trấn Hoa Sơn	32	59	30
Xã Quang Sơn	40	88	33
Xã Ngọc Mỹ	46	101	26
Xã Hợp Lý	33	81	15
Xã Bắc Bình	51	107	45
Xã Thái Hoà	49	130	62
Xã Liễn Sơn	47	89	32
Xã Xuân Hoà	70	185	53
Xã Vân Trục	28	71	23
Xã Liên Hoà	35	91	37
Xã Tử Du	49	112	41
Xã Bàn Giản	41	86	40
Xã Xuân Lôi	35	112	41
Xã Đồng Ích	96	213	73
Xã Tiên Lữ	34	85	23
Xã Văn Quán	33	92	36
Xã Đình Chu	32	75	35
Xã Triệu Đề	58	155	39
Xã Sơn Đông	70	146	39

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN LẬP THẠCH

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	12.679,2	1.195,0	1.163,3
Thị trấn Lập Thạch	149,0	31,8	9,7
Thị trấn Hoa Sơn	356,8	61,4	6,4
Xã Quang Sơn	567,9	105,1	11,2
Xã Ngọc Mỹ	695,4	111,7	13,0
Xã Hợp Lý	432,1	109,7	19,6
Xã Bắc Bình	832,3	70,4	33,7
Xã Thái Hoà	732,3	71,5	12,6
Xã Liễn Sơn	537,8	80,0	29,0
Xã Xuân Hoà	730,9	161,5	25,0
Xã Vân Trục	430,3	109,8	169,9
Xã Liên Hoà	571,1	37,7	15,5
Xã Tử Du	832,6	43,2	36,8
Xã Bàn Giản	604,4	22,8	2,8
Xã Xuân Lôi	712,1	21,7	45,7
Xã Đồng Ích	1.516,5	25,8	120,0
Xã Tiên Lữ	424,5	7,2	115,0
Xã Văn Quán	761,7	44,0	51,0
Xã Đình Chu	606,1	8,4	87,4
Xã Triệu Đề	568,4	59,9	60,5
Xã Sơn Đông	617,1	11,4	298,5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN LẬP THẠCH

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)					Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Bác sỹ	Y sỹ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	22	36	7	39	24	1.710
Thị trấn Lập Thạch	1	1	-	4	1	103
Thị trấn Hoa Sơn	1	2	-	3	1	61
Xã Quang Sơn	1	1	1	-	2	62
Xã Ngọc Mỹ	1	2	-	2	1	57
Xã Hợp Lý	1	2	-	2	1	65
Xã Bắc Bình	1	1	1	3	1	96
Xã Thái Hoà	1	1	-	3	-	95
Xã Liễn Sơn	2	2	-	1	2	71
Xã Xuân Hoà	1	2	1	1	1	158
Xã Vân Trục	1	2	-	2	1	59
Xã Liên Hoà	1	2	-	1	2	75
Xã Tử Du	1	2	-	2	1	88
Xã Bàn Giản	1	3	-	2	1	73
Xã Xuân Lôi	2	2	-	2	2	80
Xã Đồng Ích	1	2	1	3	1	134
Xã Tiên Lữ	1	1	-	3	1	64
Xã Văn Quán	1	-	-	3	1	74
Xã Đình Chu	1	3	1	-	2	55
Xã Triệu Đề	1	1	1	2	1	120
Xã Sơn Đông	1	4	1	-	1	120

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN LẬP THẠCH

6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024

PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)	Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	21	-	6	19	304	323	42	549	397	8.091
Thị trấn Lập Thạch	2	-	2	7	27	37	17	54	147	693
Thị trấn Hoa Sơn	1	-	-	-	11	11	-	17	-	292
Xã Quang Sơn	1	-	-	-	17	17	-	29	-	408
Xã Ngọc Mỹ	1	-	-	-	15	15	-	27	-	348
Xã Hợp Lý	1	-	-	-	11	11	-	22	-	288
Xã Bắc Bình	1	-	-	-	15	15	-	30	-	388
Xã Thái Hoà	1	-	1	3	12	15	5	23	70	422
Xã Liễn Sơn	1	-	-	-	15	15	-	17	-	397
Xã Xuân Hoà	1	-	-	-	17	17	-	28	-	416
Xã Vân Trục	1	-	-	-	11	11	-	18	-	261
Xã Liên Hoà	1	-	-	-	12	12	-	22	-	315
Xã Tử Du	1	-	-	-	16	16	-	29	-	464
Xã Bàn Giản	1	-	-	-	14	14	-	27	-	364
Xã Xuân Lôi	1	-	1	3	10	13	8	20	48	330
Xã Đồng Ích	1	-	-	-	26	26	-	42	-	719
Xã Tiên Lữ	1	-	-	-	13	13	-	26	-	306
Xã Văn Quán	1	-	-	-	11	11	-	22	-	261
Xã Đình Chu	1	-	1	2	9	11	4	20	50	196
Xã Triệu Đề	1	-	1	4	24	28	8	47	82	722
Xã Sơn Đông	1	-	-	-	18	18	-	29	-	501

* Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN LẬP THẠCH

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	21	21	-	440	279	-	441	286	669	515	14.185	10.573
Thị trấn Lập Thạch	2	2	-	42	35	-	43	35	72	75	1.393	1.216
Thị trấn Hoa Sơn	1	1	-	15	12	-	15	14	24	21	444	414
Xã Quang Sơn	1	1	-	20	13	-	20	13	28	20	624	488
Xã Ngọc Mỹ	1	1	-	23	15	-	23	15	31	23	704	552
Xã Hợp Lý	1	1	-	15	9	-	15	8	21	20	535	347
Xã Bắc Bình	1	1	-	22	15	-	22	15	39	23	679	570
Xã Thái Hoà	1	1	-	27	17	-	27	17	39	24	914	710
Xã Liên Sơn	1	1	-	23	14	-	23	14	32	21	727	518
Xã Xuân Hoà	1	1	-	26	17	-	26	16	42	31	822	665
Xã Vân Trục	1	1	-	15	8	-	15	8	25	19	421	251
Xã Liên Hoà	1	1	-	16	9	-	16	9	23	20	466	368
Xã Tử Du	1	1	-	23	15	-	23	18	34	25	758	562
Xã Bàn Giản	1	1	-	22	13	-	22	13	32	20	688	498
Xã Xuân Lôi	1	1	-	18	12	-	18	14	29	23	601	407
Xã Đồng Ích	1	1	-	33	18	-	33	18	52	32	1.142	836
Xã Tiên Lữ	1	1	-	15	9	-	15	9	24	20	477	284
Xã Văn Quán	1	1	-	15	8	-	15	8	25	20	461	289
Xã Đình Chu	1	1	-	14	9	-	14	9	20	23	438	311
Xã Triệu Đề	1	1	-	28	15	-	28	15	42	27	918	643
Xã Sơn Đông	1	1	-	28	16	-	28	18	35	28	973	644

IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	10.825	10.825	100,00
Đất nông nghiệp		"	7.681	7.587	98,78
Đất sản xuất nông nghiệp		"	6.203	6.122	98,69
Đất lâm nghiệp		"	816	806	98,77
Đất phi nông nghiệp		"	3.135	3.229	103,00
Đất chuyên dùng		"	1.987	2.080	104,68
Đất ở		"	940	939	99,89
Đất chưa sử dụng		"	9	9	100,00
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101		100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		%	70,96	70,09	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	57,30	56,55	
Đất lâm nghiệp		"	7,54	7,45	
Đất phi nông nghiệp		"	28,96	29,83	
Đất chuyên dùng		"	18,36	19,21	
Đất ở		"	8,68	8,67	
Đất chưa sử dụng		"	0,08	0,08	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	118.693	119.817	100,95
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	59.211	59.803	101,00
Nữ		"	59.482	60.014	100,89

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	11.949	24.918	208,54
Nông thôn		"	106.744	94.899	88,90
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	797	865	108,53
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	283	247	87,28
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	1.721	1.932	112,26
Nam		"	885	1.069	120,79
Nữ		"	836	863	103,23
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	620	628	101,29
Nam		"	367	378	102,10
Nữ		"	253	250	98,81

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	452	486	107,52
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	10.653	8.829	82,88

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	21	22	104,76
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	131	154	117,56

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	215,86	271,96	125,99
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	H0207	Triệu đồng	2.342.473	2.241.433	95,69
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	441.419	380.821	86,27
a. Thu nội địa	"	"	441.419	381.161	86,35
Trong đó:					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	75.185	95.272	126,72
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	43.481	22.451	51,63
Thu phí, lệ phí	"	"	61.395	46.282	75,38
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	247.975	166.171	67,01
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp			-	-340	
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	17.664	7.484	42,37
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	549.210	481.287	87,63
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	1.297.121	1.351.439	104,19
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	37.059	20.402	55,05
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	H0208	Triệu đồng	2.248.327	1.791.546	79,68
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	1.319.977	1.352.573	102,47
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	742.655	738.529	99,44
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	"	-	-	

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	577.322	614.044	106,36
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	252.998	254.662	100,66
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	35.822	36.306	101,35
Chi sự nghiệp kinh tế		"	39.208	63.291	161,42
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	130.786	123.591	94,50
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	50.950	50.941	99,98
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	481.287	-	
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	410.004	418.571	102,09
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	37.059	20.402	55,05
5.5. Các khoản chi khác		"	-	-	
6. Số người tham gia bảo hiểm					
6.1. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	8.550	10.796	126,27
Bảo hiểm y tế	H0210	"	89.130	94.510	106,04
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	8.028	7.834	97,58
6.2. Số người được hưởng bảo hiểm	H0212				
Bảo hiểm xã hội		Người	4.565	9.305	203,83
Số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		Lượt người	99.242	148.391	149,52
Bảo hiểm thất nghiệp		Người	-	-	

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	9.690,13	9.418,87	97,20
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	6.973	6.851	98,25
Lúa		"	6.370	6.250	98,12
Ngô		"	603	601	99,67
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	52,28	56,74	108,53
Lúa		"	53,35	57,90	108,53
Ngô		"	41,00	44,67	108,95
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	36.455	38.874	106,64
Lúa		"	33.985	36.191	106,49
Ngô		"	2.470	2.683	108,63
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	-	-	
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	6.370	6.250	98,12
Đông xuân		"	3.277	3.232	98,64
Mùa		"	3.093	3.018	97,56
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	53,40	57,90	108,43
Đông xuân		"	51,41	61,32	119,27
Mùa		"	55,39	54,24	97,92
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	33.985	36.191	106,50
Đông xuân		"	16.846	19.820	117,65
Mùa		"	17.139	16.371	95,51
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213				
Khoai lang		Ha	216	206	95,37
Sắn		"	135	109	80,74

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	106,92	115,34	107,87
Sắn		"	157,00	157,50	100,32
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216				
Khoai lang		Tấn	2.307	2.374	102,91
Sắn		"	2.121	1.723	81,23
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	4,3	2,5	58,14
Lạc		"	128	127	99,22
Đậu tương		"	35	34	97,14
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	455,00	452,00	99,34
Lạc		"	17,58	21,05	119,75
Đậu tương		"	18,23	19,65	107,80
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	196	113	57,65
Lạc		"	225	267	118,67
Đậu tương		"	63	68	107,94
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	100	96	95,76
Cây chuối		"	142	138	96,97
Cây nhãn		"	99	98	98,98
Cây vải		"	442	424	95,98
Chè		"	5,0	4,8	96,00

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	97	96	98,99
Cây chuối		"	135	135	100,00
Cây nhãn		"	94	97	102,68
Cây vải		"	439	416	94,71
Chè		"	4,23	4,80	113,48
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	930	941	101,21
Cây chuối		"	3.559	3.679	103,39
Cây nhãn		"	953	1.010	105,99
Cây vải		"	2.600	2.698	103,76
Chè		"	36	35	96,94
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	1.245	1.239	99,52
Bò		"	10.125	9.673	95,54
Lợn		"	91.877	91.500	99,59
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	4.293	4.027	93,80
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	24.627	25.226	102,43
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	13.010	13.382	102,86
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	293.068	332.985	113,62
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	1.000	1.050	105,00
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	26	27	102,66

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	239	216	90,37
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	239	216	90,37
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222	Tấn	855	900	105,21
Sản lượng khai thác		"	74	75	101,04
Cá		"	45	46	100,97
Tôm		"	2,8	2,7	96,79
Thủy sản khác		"	26,2	26,6	101,60
Sản lượng nuôi trồng		"	781	825	105,61
Cá		"	777	820	105,52
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	3,9	4,8	124,35
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,00	100,00	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		%	-	27,27	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		%	-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	9	9	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	-	-	
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	42	44	104,76
Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non		Trường	16	16	100,00
Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập		Cơ sở	28	28	100,00
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	330	332	100,61
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	347	338	97,41
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	576	586	101,74
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	7.702	7.500	97,38
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	28	28	100,00
Tiểu học		"	14	14	100,00
Trung học cơ sở		"	12	12	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học			2	2	100,00
Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)		"	2	2	100,00
Trung học (cấp 2,3)		"			
Trường liên cấp 1,2,3		"			
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	622	632	101,61
Tiểu học		"	400	385	96,25
Trung học cơ sở		"	222	247	111,26
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	634	637	100,47
Tiểu học		"	405	390	96,29
Trung học cơ sở		"	229	247	107,86
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	854	977	114,40
Tiểu học		"	458	532	116,16
Trung học cơ sở		"	396	445	112,37
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	22.785	23.079	101,29
Tiểu học		"	13.850	13.029	94,07
Trung học cơ sở		"	8.935	10.050	112,48

(Tiếp theo) **IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM DƯƠNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	86,0	89,0	103,49
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	97,10	94,00	
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	5.005,8	5.183,6	103,55
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	7	22	314,29
Số người chết		Người	5	12	240,00
Số người bị thương		"	4	17	425,00
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	9	9	100,00
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	-	-	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	103	102	99,03
Số bị can		Người	175	168	96,00
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	83	88	106,02
Số bị can		Người	131	177	135,11
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	78	85	108,97
Số bị cáo		Người	122	162	132,79

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM DƯƠNG

1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	10.825,1	6.122,1	805,8	2.079,9	938,9
Thị trấn Hợp Hòa	873,8	497,5	44,0	182,0	84,4
Xã Hoàng Hoa	760,6	522,3	32,6	91,1	67,7
Xã Đồng Tĩnh	1.036,8	619,1	73,8	152,9	140,8
Xã Kim Long	1.511,2	672,6	200,9	434,4	106,5
Xã Hướng Đạo	1.294,8	716,7	170,2	215,4	107,6
Xã Đạo Tú	761,9	354,0	113,9	176,9	63,4
Xã An Hòa	736,7	481,7	6,9	131,8	56,0
Xã Thanh Vân	872,5	407,5	110,7	155,3	57,0
Xã Duy Phiên	796,0	510,8	43,0	121,5	76,5
Xã Hoàng Đan	680,2	423,3	10,0	97,9	57,5
Xã Hoàng Lâu	664,3	410,7	-	113,7	51,3
Xã Vân Hội	396,5	276,4	-	65,5	33,8
Xã Hợp Thịnh	439,8	229,5	-	141,4	36,6

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM DƯƠNG

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	119.817	59.803	60.014	24.918	94.899
Thị trấn Hợp Hòa	12.168	6.339	5.829	12.168	-
Xã Hoàng Hoa	7.001	3.551	3.450	-	7.001
Xã Đồng Tĩnh	12.481	6.212	6.269	-	12.481
Xã Kim Long	12.750	6.389	6.361	12.750	-
Xã Hướng Đạo	10.790	5.251	5.539	-	10.790
Xã Đạo Tú	7.398	3.685	3.713	-	7.398
Xã An Hòa	7.464	3.687	3.777	-	7.464
Xã Thanh Vân	8.339	4.167	4.172	-	8.339
Xã Duy Phiên	11.416	5.628	5.788	-	11.416
Xã Hoàng Đan	7.599	3.762	3.837	-	7.599
Xã Hoàng Lâu	8.333	4.201	4.132	-	8.333
Xã Vân Hội	6.310	3.072	3.238	-	6.310
Xã Hợp Thịnh	7.768	3.859	3.909	-	7.768

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM DƯƠNG

**3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	865	1.932	628
UBND huyện	6	5	-
Thị trấn Hợp Hòa	75	214	37
Xã Hoàng Hoa	49	134	31
Xã Đồng Tĩnh	85	200	78
Xã Kim Long	108	176	49
Xã Hướng Đạo	91	192	60
Xã Đạo Tú	45	117	30
Xã An Hòa	54	110	74
Xã Thanh Vân	46	113	50
Xã Duy Phiên	79	165	61
Xã Hoàng Đan	67	115	46
Xã Hoàng Lâu	61	140	48
Xã Vân Hội	36	101	26
Xã Hợp Thịnh	63	150	38

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM DƯƠNG

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	9.418,9	482,3	205,1
Thị trấn Hợp Hòa	996,0	19,5	6,1
Xã Hoàng Hoa	592,7	61,1	9,6
Xã Đồng Tĩnh	929,0	53,7	10,5
Xã Kim Long	753,2	25,1	25,1
Xã Hướng Đạo	742,4	200,2	28,0
Xã Đạo Tú	502,7	14,6	20,5
Xã An Hòa	727,2	2,1	7,8
Xã Thanh Vân	613,8	64,0	8,4
Xã Duy Phiên	944,8	5,6	5,2
Xã Hoàng Đan	787,4	26,2	20,8
Xã Hoàng Lâu	766,7	3,2	45,6
Xã Vân Hội	470,2	2,5	4,1
Xã Hợp Thịnh	592,8	4,6	13,6

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM DƯƠNG

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sĩ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	89	15	23	10	24	17	1.683
Thị trấn Hợp Hòa	8	1	1	1	3	2	190
Xã Hoàng Hoa	7	1	2	1	1	2	112
Xã Đồng Tĩnh	7	1	2	-	2	2	174
Xã Kim Long	8	2	2	1	2	1	131
Xã Hướng Đạo	7	1	4	-	1	1	170
Xã Đạo Tú	7	1	2	2	1	1	98
Xã An Hòa	7	1	-	1	4	1	93
Xã Thanh Vân	6	1	2	-	2	1	123
Xã Duy Phiên	6	1	2		2	1	167
Xã Hoàng Đan	7	1	2	2	1	1	113
Xã Hoàng Lâu	6	1	2	-	2	1	107
Xã Vân Hội	6	2	1	2	-	1	90
Xã Hợp Thịnh	7	1	1	-	3	2	115

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM DƯƠNG

6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)		Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thục	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	15	-	29	73	259	79	259	152	434	1.222	6.278
Thị trấn Hợp Hòa	2	-	6	12	43	12	43	29	74	228	998
Xã Hoàng Hoa	1	-	1	3	12	3	13	6	19	62	339
Xã Đồng Tĩnh	1	-	-	3	19	3	19	6	35	68	495
Xã Kim Long	2	-	2	8	29	8	29	14	48	108	710
Xã Hướng Đạo	1	-	3	6	19	6	19	16	33	107	419
Xã Đạo Tú	1	-	2	7	17	7	17	14	28	109	382
Xã An Hòa	1	-	1	3	11	6	14	7	20	42	242
Xã Thanh Vân	1	-	4	7	23	7	23	15	34	121	548
Xã Duy Phiên	1	-	3	7	23	5	18	14	40	112	554
Xã Hoàng Đan	1	-	2	5	16	9	17	8	25	73	339
Xã Hoàng Lâu	1	-	1	3	18	3	18	7	28	58	474
Xã Vân Hội	1	-	2	4	13	5	13	7	23	45	312
Xã Hợp Thịnh	1	-	2	5	16	5	16	9	27	89	466

* Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM DƯƠNG

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	14	14	-	385	247	-	390	247	532	445	13.029	10.050
Thị trấn Hợp Hòa	1	2	-	49	39	-	56	39	61	79	1.738	1.609
Xã Hoàng Hoa	1	1	-	22	13	-	16	16	29	20	703	518
Xã Đồng Tĩnh	2	1	-	35	20	-	43	20	51	28	1.100	842
Xã Kim Long	2	1	-	47	28	-	49	20	65	45	1.557	1.187
Xã Hướng Đạo	1	1	-	28	18	-	24	18	35	30	930	720
Xã Đạo Tú	1	1	-	21	16	-	21	16	32	29	756	651
Xã An Hòa	0	1	-	16	10	-	16	10	25	22	521	372
Xã Thanh Vân	1	1	-	32	19	-	32	19	43	35	1.083	793
Xã Duy Phiên	1	1	-	33	19	-	40	19	47	33	1.111	721
Xã Hoàng Đan	1	1	-	22	15	-	24	14	34	25	716	578
Xã Hoàng Lâu	1	1	-	29	14	-	29	14	32	32	954	572
Xã Vân Hội	1	1	-	22	18	-	16	18	37	32	875	775
Xã Hợp Thịnh	1	1	-	29	18	-	24	24	41	35	985	712

V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	23.470	23.470	100,00
Đất nông nghiệp		"	20.291	20.283	99,96
Đất sản xuất nông nghiệp		"	5.220	5.211	99,83
Đất lâm nghiệp		"	14.786	14.786	100,00
Đất phi nông nghiệp		"	3.140	3.149	100,29
Đất chuyên dùng		"	1.969	1.976	100,36
Đất ở		"	726	727	100,14
Đất chưa sử dụng		"	38	38	100,00
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101		100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		%	86,46	86,42	
Đất sản xuất nông nghiệp		%	22,24	22,20	
Đất lâm nghiệp		%	63,00	63,00	
Đất phi nông nghiệp		%	13,38	13,42	
Đất chuyên dùng		%	8,39	8,42	
Đất ở		%	3,09	3,10	
Đất chưa sử dụng		%	0,16	0,16	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	86.793	87.739	101,09
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	44.033	44.473	101,00
Nữ		"	42.760	43.266	101,18

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	21.827	22.142	101,44
Nông thôn		"	64.966	65.597	100,97
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	680	605	87,50
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	260	176	67,69
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	1.278	1.509	118,08
Nam		"	693	838	120,92
Nữ		"	585	671	114,70
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	410	385	94,59
Nam		"	260	291	113,23
Nữ		"	150	94	62,67

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	185	210	113,51
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	1.699	1.860	109,48

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	23	23	100,00
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	146	80	54,79

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	239,09	291,15	121,78
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	H0207	Triệu đồng	2.154.832	1.787.601	82,96
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	388.923	208.063	53,50
a. Thu nội địa	"	"	371.582	192.934	51,92
Trong đó:					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	53.525	56.376	105,33
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	36.436	12.298	33,75
Thu phí, lệ phí	"	"	44.111	28.694	65,05
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	182.979	95.566	52,23
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp			17.341	15.129	87,24
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	23.368	6	0,03
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	594.606	584.314	98,27
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	1.147.935	995.218	86,70
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	-	-	
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	H0208	Triệu đồng	1.535.478	1.255.674	81,78
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	728.155	786.060	107,95
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	259.312	313.429	120,87
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	"	-	-	

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	468.843	472.631	100,81
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	217.748	27.462	12,61
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	24.627	30.950	125,68
Chi sự nghiệp kinh tế		"	41.395	158.226	382,23
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	44.365	16.739	37,73
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	45.826	45.272	98,79
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	-	-	
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	335.564	256.135	76,33
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	4.779	17.191	359,72
5.5. Các khoản chi khác		"	466.980	196.288	42,03
6. Số người tham gia bảo hiểm					
6.1. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	6.150	4.579	74,46
Bảo hiểm y tế	H0210	"	60.055	67.060	111,66
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	4.073	4.133	101,47
6.2. Số người được hưởng bảo hiểm	H0212				
Bảo hiểm xã hội		Người	1.348	1.436	106,53
Số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		Lượt người	48.679	67.073	137,79
Bảo hiểm thất nghiệp		Người	...	1.555	

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	7.577,60	7.524,98	99,31
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	5.173	5.161	99,76
Lúa		"	4.640	4.694	101,16
Ngô		"	533	467	87,60
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	48,75	50,04	102,64
Lúa		"	49,78	51,00	102,45
Ngô		"	39,80	40,42	101,56
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	25.219	25.825	102,40
Lúa		"	23.097	23.937	103,63
Ngô		"	2.122	1.888	88,97
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	291	294	101,03
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	4.640	4.694	101,16
Đông xuân		"	2.237	2.265	101,24
Mùa		"	2.403	2.429	101,08
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	49,78	51,00	102,45
Đông xuân		"	48,64	51,00	104,84
Mùa		"	50,84	51,00	100,32
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	23.097	23.937	103,63
Đông xuân		"	10.880	11.549	106,14
Mùa		"	12.217	12.388	101,41
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213	Ha	242	237	97,93
Khoai lang		"	199	194	97,49
Sắn		"	26	34	130,77

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	76,45	79,88	104,48
Sắn		"	138,48	138,50	100,01
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216	Tấn	2.057	2.114	102,79
Khoai lang		"	1.522	1.547	101,64
Sắn		"	356	475	133,48
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	-	-	
Lạc		"	134	134	100,00
Đậu tương		"	32	55	171,88
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	-	-	
Lạc		"	12,27	15,98	130,28
Đậu tương		"	15,03	15,53	103,33
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	-	-	
Lạc		"	165	214	129,70
Đậu tương		"	49	85	173,47
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	78	78	100,00
Cây chuối		"	76	76	100,00
Cây nhãn		"	45	44	98,88
Cây vải		"	172	170	98,84
Chè		"	2,6	2,7	103,44

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	75	76	101,21
Cây chuối		"	70	72	102,11
Cây nhãn		"	41	43	104,97
Cây vải		"	169	170	100,88
Chè		"	2,6	2,7	103,44
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	690	699	101,30
Cây chuối		"	1.848	1.940	104,99
Cây nhãn		"	435	445	102,43
Cây vải		"	969	978	100,89
Chè		"	3,90	3,85	98,72
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	2.073	2.286	110,27
Bò		"	7.365	7.085	96,20
Lợn		"	57.480	58.420	101,64
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	1.556	1.548	99,49
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	18.983	19.689	103,72
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	10.853	11.486	105,82
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	36.733	40.096	109,16
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	1.200	1.230	102,50
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	105	102	97,14
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	51,3	50,9	99,20
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	51,3	50,9	99,20

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222				
Sản lượng khai thác		Tấn	-	-	
Cá		"	-	-	
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	-	-	
Sản lượng nuôi trồng		"	186	192	102,98
Cá		"	168	169	100,71
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	18	23	123,85
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,00	100,00	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao			16,67	16,67	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu			-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	6	6	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	-	-	
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	34	34	100,00
Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non		Trường	13	13	100,00
Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập		Cơ sở	21	21	100,00

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	260	258	99,23
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	...	264	
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	424	470	110,85
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	5.942	5.636	94,85
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	23	23	100,00
Tiểu học		"	12	12	100,00
Trung học cơ sở		"	10	10	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học		"	1	1	100,00
<i>Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)</i>		"	1	1	100,00
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"	-	-	
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"	-	-	
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	447	457	102,24
Tiểu học		"	290	279	96,21
Trung học cơ sở		"	157	178	113,38
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	518	507	97,88
Tiểu học		"	329	310	94,22
Trung học cơ sở		"	189	197	104,23
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	658	741	112,61
Tiểu học		"	378	428	113,23
Trung học cơ sở		"	280	313	111,79
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	15.706	16.027	102,04
Tiểu học		"	9.410	8.936	94,96
Trung học cơ sở		"	6.296	7.091	112,63
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	66	77	116,67
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	98,0	80,4	

(Tiếp theo) **V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN TAM ĐẢO**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	4.781	5.125	107,20
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	2	25	1.250,00
Số người chết		Người	2	9	450,00
Số người bị thương		"	2	28	1.400,00
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	2	25	1.250,00
Số người chết		Người	-	9	
Số người bị thương		"	-	28	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	64	96	150,00
Số bị can		Người	177	135	76,27
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	64	79	123,44
Số bị can		Người	177	123	69,49
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	60	78	130,00
Số bị cáo		Người	118	115	97,46
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	95,0	95,0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM ĐẢO

1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	23.470	5.211,3	14.785,5	1.975,9	727,3
Thị trấn Tam Đảo	261,5	26,1	167,8	52,2	6,9
Thị trấn Hợp Châu	999,7	446,2	149,3	247,4	103,7
Xã Đạo Trù	7.445,4	836,6	5.963,4	467,0	76,9
Xã Yên Dương	926,8	520,8	189,0	84,3	57,9
Xã Bồ Lý	942,6	527,4	245,0	89,7	41,2
Thị trấn Đại Đình	3.456,0	763,9	2.271,6	238,4	112,3
Xã Tam Quan	2.780,7	956,4	1.424,4	180,4	130,1
Xã Hồ Sơn	1.765,4	395,1	1.009,7	225,0	75,6
Xã Minh Quang	4.891,9	738,9	3.365,1	391,6	122,7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM ĐẢO

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	87.739	44.473	43.266	22.142	65.597
Thị trấn Tam Đảo	778	387	391	778	-
Thị trấn Hợp Châu	9.832	4.971	4.861	9.832	-
Xã Đạo Trù	16.232	8.253	7.979	-	16.232
Xã Yên Dương	6.898	3.509	3.389	-	6.898
Xã Bồ Lý	7.460	3.804	3.656	-	7.460
Thị trấn Đại Đình	11.532	5.805	5.727	11.532	-
Xã Tam Quan	14.235	7.207	7.028	-	14.235
Xã Hồ Sơn	7.982	4.057	3.925	-	7.982
Xã Minh Quang	12.790	6.480	6.310	-	12.790

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM ĐẢO

**3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	595	1.509	385
Thị trấn Tam Đảo	5	7	1
Thị trấn Hợp Châu	85	166	46
Xã Đạo Trù	75	302	58
Xã Yên Dương	50	116	39
Xã Bồ Lý	42	115	28
Thị trấn Đại Đình	86	200	46
Xã Tam Quan	105	252	61
Xã Hồ Sơn	55	132	41
Xã Minh Quang	92	219	65

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM ĐẢO

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	7.525,0	516,7	50,9
Thị trấn Tam Đảo	54,0	-	-
Thị trấn Hợp Châu	561,4	37,3	1,8
Xã Đạo Trù	1.187,0	74,8	13,7
Xã Yên Dương	760,4	56,2	6,9
Xã Bồ Lý	799,8	118,1	7,5
Thị trấn Đại Đình	972,9	67,4	2,4
Xã Tam Quan	1.079,4	106,0	9,3
Xã Hồ Sơn	695,3	31,1	5,2
Xã Minh Quang	1.414,8	25,8	4,1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM ĐẢO

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sỹ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	77	13	16	16	23	9	1.132
Thị trấn Tam Đảo	6	1	2	1	1	1	10
Thị trấn Hợp Châu	9	2	1	2	3	1	122
Xã Đạo Trù	12	1	5	2	3	1	220
Xã Yên Dương	6	1	2	1	1	1	110
Xã Bồ Lý	8	2	1	2	2	1	125
Thị trấn Đại Đình	9	1	1	2	4	1	144
Xã Tam Quan	10	2	1	2	4	1	149
Xã Hồ Sơn	8	1	1	2	3	1	87
Xã Minh Quang	9	2	2	2	2	1	165

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM ĐẢO

**6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)	Số giáo viên mầm non (Người)	Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)			Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	13	-	21	56	202	264	470	868	4.768
Thị trấn Tam Đảo	1	-	-	1	3	5	6	12	35
Thị trấn Hợp Châu	2	-	2	8	28	31	72	156	620
Xã Đạo Trù	2	-	4	12	36	51	86	182	998
Xã Yên Dương	1	-	2	4	18	26	41	60	409
Xã Bồ Lý	1	-	2	6	19	27	45	98	515
Thị trấn Đại Đình	2	-	3	7	21	31	52	110	462
Xã Tam Quan	2	-	3	8	33	39	83	112	682
Xã Hồ Sơn	1	-	2	5	19	25	36	70	412
Xã Minh Quang	1	-	3	5	25	29	49	68	635

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN TAM ĐẢO

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	12	10	1	279	178	-	310	197	428	313	8.936	7.091
Thị trấn Tam Đảo	-	-	1	5	4	-	5	4	7	8	29	25
Thị trấn Hợp Châu	1	1	-	38	25	-	55	35	56	43	1.287	892
Xã Đạo Trù	3	1	-	55	30	-	59	30	94	47	1.648	1.176
Xã Yên Dương	1	1	-	20	15	-	22	18	29	26	654	625
Xã Bồ Lý	1	1	-	28	19	-	31	19	36	36	969	702
Thị trấn Đại Đình	2	1	-	35	20	-	37	20	53	38	1.129	792
Xã Tam Quan	2	1	-	41	30	-	42	30	71	52	1.355	1.329
Xã Hồ Sơn	1	3	-	27	16	-	29	19	39	28	898	689
Xã Minh Quang	1	1	-	30	19	-	30	22	43	35	967	861

VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	14.848	14.848	100,00
Đất nông nghiệp		"	9.625	9.583	99,56
Đất sản xuất nông nghiệp		"	5.881	5.839	99,29
Đất lâm nghiệp		"	3.314	3.314	100,00
Đất phi nông nghiệp		"	5.160	5.201	100,79
Đất chuyên dùng		"	3.780	3.823	101,14
Đất ở		"	812	812	100,00
Đất chưa sử dụng		"	63	63	100,00
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	%	100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		"	64,82	64,54	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	39,61	39,33	
Đất lâm nghiệp		"	22,32	22,32	
Đất phi nông nghiệp		"	34,75	35,03	
Đất chuyên dùng		"	25,46	25,75	
Đất ở		"	5,47	5,47	
Đất chưa sử dụng		"	0,43	0,43	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	138.829	140.873	101,47
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	69.578	70.574	101,43
Nữ		"	69.251	70.299	101,51

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	75.217	75.820	100,80
Nông thôn		"	63.612	65.053	102,27
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	825	928	112,49
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	151	269	178,15
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	1.917	2.299	119,93
Nam		"	1.050	1.235	117,62
Nữ		"	867	1.064	122,72
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	704	679	96,45
Nam		"	398	444	111,56
Nữ		"	306	235	76,80

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	1.122	1.184	105,53
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	85.426	92.797	108,63

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	36	35	97,22
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	263	238	90,49

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	655,28	608,31	92,83
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	H0207	Triệu đồng	2.711.609	3.539.989	130,55
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	2.711.609	3.539.989	130,55
a. Thu nội địa	"	"	2.711.395	3.539.989	130,56
Trong đó:					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	594.251	682.773	114,90
Thu phí, lệ phí	"	"	86.401	63.811	73,85
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	234.481	630.960	269,09
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp	"	"	214	-	
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	-	-	
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	-	-	
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	-	-	
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	-	-	
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	H0208	Triệu đồng	2.911.814	2.833.740	97,32
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	1.475.283	1.447.470	98,11
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	745.935	690.063	92,51
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	"	-	-	

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	729.348	757.407	103,85
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	293.804	322.338	109,71
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	45.779	42.488	92,81
Chi sự nghiệp kinh tế		"	83.943	108.569	129,34
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	134.688	139.958	103,91
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	72.274	47.376	65,55
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	-	-	
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	-	-	
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	-	-	
5.5. Các khoản chi khác		"	1.436.531	1.386.270	96,50
6. Số người tham gia bảo hiểm					
6.1. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	71.864	73.772	102,66
Bảo hiểm y tế	H0210	"	164.014	166.485	101,51
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	69.277	69.942	100,96
6.2. Số người được hưởng bảo hiểm	H0212				
Bảo hiểm xã hội		Người	-	66.124	
Số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		Lượt người	-	92.049	
Bảo hiểm thất nghiệp		Người	-	-	

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	8.229,27	7.838,13	95,25
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	6.966	6.733	96,66
Lúa		"	6.445	6.308	97,87
Ngô		"	521	425	81,57
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	48,70	57,85	118,79
Lúa		"	49,60	58,91	118,76
Ngô		"	37,61	42,24	112,30
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	33.926	38.954	114,82
Lúa		"	31.969	37.157	116,23
Ngô		"	1.957	1.797	91,82
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	244	277	113,15
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	6.445	6.308	97,87
Đông xuân		"	3.740	3.636	97,21
Mùa		"	2.705	2.672	98,78
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	49,60	58,91	118,76
Đông xuân		"	43,77	59,57	136,10
Mùa		"	57,66	58,00	100,59
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	31.969	37.157	116,23
Đông xuân		"	16.370	21.658	132,30
Mùa		"	15.599	15.499	99,36
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213	Ha	182	163	89,56
Khoai lang		"	110	122	110,91
Sắn		"	15	10	66,67

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	108,60	120,45	110,91
Sắn		"	155,50	156,80	100,83
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216	Tấn	2.237	2.061	92,14
Khoai lang		"	1.195	1.469	122,87
Sắn		"	229	151	66,19
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	-	1	
Lạc		"	83	81	97,59
Đậu tương		"	37	46	124,32
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	-	211,00	
Lạc		"	16,33	22,06	135,09
Đậu tương		"	15,72	19,65	125,00
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	-	11	
Lạc		"	136	179	131,62
Đậu tương		"	58	91	156,90
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	45	45	100,00
Cây chuối		"	249	240	96,16
Cây nhãn		"	52,4	52,3	99,81
Cây vải		"	28	25	88,65
Chè		"	2,8	2,5	91,27

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	44,0	44,4	100,91
Cây chuối		"	237	237	100,00
Cây nhãn		"	48	51	105,56
Cây vải		"	28	25	89,26
Chè		"	2	3	100,18
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	468	483	103,28
Cây chuối		"	6.160	6.130	99,52
Cây nhãn		"	477	500	104,74
Cây vải		"	156	156	100,13
Chè		"	18	17	92,60
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	1.574	1.528	97,08
Bò		"	4.758	4.575	96,15
Lợn		"	24.810	21.880	88,19
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	1.199	1.152	96,11
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	9.701	9.644	99,41
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	4.910	4.668	95,07
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	68.872	70.628	102,55
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	-	-	
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	75	72	96,00
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	826	825	99,82

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	826	825	99,82
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222	Tấn	2.311	2.430	105,13
Sản lượng khai thác		"	487	491	100,78
Cá		"	180	183	102,00
Tôm		"	22,4	21,7	96,79
Thủy sản khác		"	285	286	100,32
Sản lượng nuôi trồng		"	1.825	1.939	106,29
Cá		"	1.825	1.939	106,29
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	-	-	
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,0	100,0	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		"	16,6	25,0	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		"	-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	10	11	110,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	-	-	
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	42	43	102,38
<i>Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non</i>		Trường	21	21	100,00
<i>Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập</i>		Cơ sở	21	22	104,76

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	409	408	99,76
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	408	408	100,00
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	671	692	103,13
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	9.778	9.577	97,94
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	31	31	100,00
Tiểu học		"	17	17	100,00
Trung học cơ sở		"	11	11	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học			3	3	100,00
<i>Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)</i>		"	3	3	100,00
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"			
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"			
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	695	712	102,45
Tiểu học		"	453	443	97,79
Trung học cơ sở		"	242	269	111,16
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	746	704	94,37
Tiểu học		"	484	451	93,18
Trung học cơ sở		"	262	253	96,56
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	978	980	100,20
Tiểu học		"	552	541	98,00
Trung học cơ sở		"	426	439	109,39
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	25.030	25.770	102,96
Tiểu học		"	15.196	14.700	96,74
Trung học cơ sở		"	9.834	11.070	112,57
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	79	85	107,59
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	98,0	96,3	

(Tiếp theo) **VI. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH XUYỀN**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	5.294,0	5.463,0	103,19
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	7	57	814,29
Số người chết		Người	5	36	720,00
Số người bị thương		"	2	42	2.100,00
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	11	17	154,55
Số người chết		Người	-	-	-
Số người bị thương		"	-	-	-
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	275	224	81,45
Số bị can		Người	366	368	100,55
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	174	244	140,23
Số bị can		Người	235	445	189,36
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	236	245	103,81
Số bị cáo		Người	366	437	119,40
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	90,5	92,4	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN BÌNH XUYỀN

1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	14.847,8	5.839,2	3.314,3	3.822,9	812,3
Thị trấn Hương Canh	995,2	388,7	-	365,2	88,0
Thị trấn Gia Khánh	959,0	481,4	46,0	279,2	67,5
Xã Trung Mỹ	4.571,9	701,4	3.029,8	702,3	66,0
Thị trấn Bá Hiến	1.281,2	587,9	13,5	458,3	111,3
Xã Thiện Kế	1.181,9	357,3	32,9	623,3	57,4
Xã Hương Sơn	814,5	342,6	167,7	207,3	52,3
Xã Tam Hợp	601,4	328,7	2,3	173,3	48,9
Xã Quất Lưu	496,4	242,9	6,3	137,7	39,3
Xã Sơn Lôi	955,5	440,4	15,9	337,7	78,8
Thị trấn Đạo Đức	944,6	555,8	-	198,3	88,8
Xã Tân Phong	545,1	337,1	-	112,3	30,4
Thị trấn Thanh Lãng	969,9	685,8	-	160,0	53,4
Xã Phú Xuân	531,1	389,4	-	68,0	30,2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN BÌNH XUYỀN

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	140.873	70.574	70.299	75.820	65.053
Thị trấn Hương Canh	17.713	9.110	8.603	17.713	-
Thị trấn Gia Khánh	10.924	5.768	5.156	10.924	-
Xã Trung Mỹ	8.443	4.378	4.065	-	8.443
Thị trấn Bá Hiến	17.415	8.153	9.262	17.415	-
Xã Thiện Kế	8.612	4.604	4.008	-	8.612
Xã Hương Sơn	7.959	3.984	3.975	-	7.959
Xã Tam Hợp	8.307	4.369	3.938	-	8.307
Xã Quất Lưu	6.276	3.201	3.075	-	6.276
Xã Sơn Lôi	10.738	5.390	5.348	-	10.738
Thị trấn Đạo Đức	14.312	6.846	7.466	14.312	-
Xã Tân Phong	7.063	3.557	3.506	-	7.063
Thị trấn Thanh Lăng	15.456	7.269	8.187	15.456	-
Xã Phú Xuân	7.655	3.945	3.710	-	7.655

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN BÌNH XUYỀN

**3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	928	2.299	679
Thị trấn Hương Canh	111	255	97
Thị trấn Gia Khánh	53	223	47
Xã Trung Mỹ	71	164	31
Thị trấn Bá Hiến	135	302	89
Xã Thiện Kế	62	145	34
Xã Hương Sơn	35	107	51
Xã Tam Hợp	43	109	41
Xã Quất Lưu	36	87	29
Xã Sơn Lôi	73	190	41
Thị trấn Đạo Đức	110	220	74
Xã Tân Phong	47	107	35
Thị trấn Thanh Lăng	98	253	69
Xã Phú Xuân	54	137	41

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN BÌNH XUYỀN

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	7.838,1	123,1	824,8
Thị trấn Hương Canh	328,1	-	140,7
Thị trấn Gia Khánh	752,9	-	32,5
Xã Trung Mỹ	733,7	35,4	16,0
Thị trấn Bá Hiến	1.037,6	-	59,0
Xã Thiện Kế	266,1	16,9	42,0
Xã Hương Sơn	374,3	4,9	16,0
Xã Tam Hợp	326,8	8,2	59,2
Xã Quất Lưu	195,5	11,8	43,0
Xã Sơn Lôi	615,0	30,2	103,0
Thị trấn Đạo Đức	1.068,5	-	40,0
Xã Tân Phong	576,2	4,4	33,4
Thị trấn Thanh Lãng	926,2	-	228,5
Xã Phú Xuân	637,3	11,3	11,5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN BÌNH XUYỀN

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sĩ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	85	15	23	8	25	14	2.134
Thị trấn Hương Canh	6	2	1	-	3	-	241
Thị trấn Gia Khánh	6	1	2	1	1	1	148
Xã Trung Mỹ	7	1	5	-	-	1	162
Thị trấn Bá Hiến	7	1	-	-	5	1	320
Xã Thiện Kế	7	2	1	1	1	2	130
Xã Hương Sơn	6	1	1	1	2	1	108
Xã Tam Hợp	6	1	1	1	2	1	128
Xã Quất Lưu	6	1	2	-	2	1	95
Xã Sơn Lôi	8	1	3	1	1	2	145
Thị trấn Đạo Đức	6	1	2	-	2	1	195
Xã Tân Phong	7	1	3	2	-	1	108
Thị trấn Thanh Lăng	7	1	1	1	2	2	212
Xã Phú Xuân	6	1	1	-	4	-	142

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN BÌNH XUYỀN

6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)		Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	21	-	22	93	315	93	315	171	521	1.584	7.993
Thị trấn Hương Canh	3	-	2	13	38	13	38	23	66	184	986
Thị trấn Gia Khánh	2	-	2	8	30	8	30	14	54	130	675
Xã Trung Mỹ	1	-	-	4	17	4	17	9	25	114	467
Thị trấn Bá Hiến	3	-	2	9	40	9	40	19	64	167	1.086
Xã Thiện Kế	1	-	6	11	26	11	26	19	39	153	552
Xã Hương Sơn	1	-	-	3	12	3	12	6	22	60	352
Xã Tam Hợp	1	-	2	6	19	6	19	10	28	97	504
Xã Quất Lưu	1	-	2	5	13	5	13	8	23	89	296
Xã Sơn Lôi	1	-	2	8	25	8	25	12	35	131	694
Thị trấn Đạo Đức	1	-	3	7	31	7	31	12	50	124	757
Xã Tân Phong	1	-	-	5	14	5	14	10	25	82	397
Thị trấn Thanh Lãng	3	-	1	10	32	10	32	20	59	191	799
Xã Phú Xuân	2	-	-	4	18	4	18	9	31	62	428

* Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN BÌNH XUYỀN

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	17	11	3	443	269	-	451	253	541	439	14.700	11.070
Thị trấn Hương Canh	2	2	-	58	45	-	60	40	73	79	1.939	1.795
Thị trấn Gia Khánh	2	1	-	39	19	-	41	24	47	32	1.318	867
Xã Trung Mỹ	-	-	1	26	15	-	24	15	24	22	797	581
Thị trấn Bá Hiến	2	1	-	57	30	-	50	27	61	48	1.858	1.291
Xã Thiện Kế	2	1	-	35	18	-	37	16	43	32	1.189	778
Xã Hương Sơn	1	1	-	23	19	-	30	24	32	30	817	753
Xã Tam Hợp	1	1	-	27	16	-	22	16	34	29	948	643
Xã Quất Lưu	-	-	1	15	10	-	15	10	22	19	525	400
Xã Sơn Lôi	2	1	-	35	21	-	41	18	41	29	1.100	826
Thị trấn Đạo Đức	2	1	-	40	25	-	35	18	52	38	1.347	1.038
Xã Tân Phong	-	-	1	21	13	-	24	13	24	18	685	492
Thị trấn Thanh Lăng	2	1	-	45	25	-	48	20	59	39	1.465	1.106
Xã Phú Xuân	1	1	-	22	13	-	24	12	29	24	712	500

VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	10.765	10.765	100,00
Đất nông nghiệp		"	7.466	7.458	99,91
Đất sản xuất nông nghiệp		"	6.201	6.198	99,95
Đất lâm nghiệp		"	-	-	
Đất phi nông nghiệp		"	3.247	3.254	100,22
Đất chuyên dùng		"	1.688	1.693	100,29
Đất ở		"	1.293	1.293	100,00
Đất chưa sử dụng		"	53	53	100,00
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	%	100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		"	69,35	69,28	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	57,60	57,57	
Đất lâm nghiệp		"	-	-	
Đất phi nông nghiệp		"	30,16	30,23	
Đất chuyên dùng		"	15,68	15,73	
Đất ở		"	12,01	12,01	
Đất chưa sử dụng		"	0,49	0,49	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	161.168	162.393	100,76
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	80.864	81.363	100,62
Nữ		"	80.304	81.030	100,90

(Tiếp theo) **VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	16.430	33.174	201,91
Nông thôn		"	144.738	129.219	89,28
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	1.141	1.024	89,75
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	283	234	82,69
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	2.286	2.472	108,14
Nam		"	1.288	1.293	100,39
Nữ		"	998	1.179	118,14
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	1.069	902	84,38
Nam		"	554	475	85,74
Nữ		"	515	427	82,91

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	669	649	97,01
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	4.205	4.582	108,97

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	50	44	88,00
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	367	318	86,65

(Tiếp theo) **VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	860,18	859,89	99,97
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	H0207	Triệu đồng	2.746.245	2.652.156	96,57
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	680.210	323.864	47,61
a. Thu nội địa	"	"	678.090	321.791	47,46
Trong đó:					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	50.179	44.298	88,28
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	21.004	8.957	42,64
Thu phí, lệ phí	"	"	70.075	49.693	70,91
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	364.760	185.751	50,92
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp	"	"	2.120	2.073	97,78
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	19.087	19.126	100,20
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	462.978	442.507	95,58
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	1.583.969	1.866.445	117,83
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	1	214	21.400,00
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	H0208	Triệu đồng	2.550.410	2.595.461	101,77
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	1.634.987	1.640.069	100,31
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	860.180	859.892	99,97
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	"	860.180	859.892	99,97

(Tiếp theo) **VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	774.807	780.177	100,69
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	328.062	318.649	97,13
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	49.995	54.634	109,28
Chi sự nghiệp kinh tế		"	87.175	95.594	109,66
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	149.458	145.903	97,62
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	77.861	79.792	102,48
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	442.507	382.924	86,54
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	442.336	560.796	126,78
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	30.580	11.670	38,16
5.5. Các khoản chi khác		"	-	2	
6. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	6.799	7.352	108,13
Bảo hiểm y tế	H0210	"	123.493	125.962	102,00
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	4.203	4.301	102,33
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	13.000,40	12.840,03	98,77
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	10.601	10.331	97,45
Lúa		"	8.579	8.555	99,72
Ngô		"	2.022	1.776	87,83

(Tiếp theo) **VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	55,52	61,41	110,61
Lúa		"	57,26	64,06	111,88
Ngô		"	48,15	48,63	101,00
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	58.859	63.440	107,78
Lúa		"	49.121	54.804	111,57
Ngô		"	9.738	8.636	88,69
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	365	391	106,97
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	8.579	8.555	99,72
Đông xuân		"	4.587	4.566	99,54
Mùa		"	3.992	3.989	99,92
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	57,26	64,06	111,9
Đông xuân		"	54,57	67,08	122,9
Mùa		"	60,35	60,61	100,4
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	49.121	54.804	111,57
Đông xuân		"	25.029	30.626	122,36
Mùa		"	24.092	24.178	100,36
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213				
Khoai lang		Ha	215	230	106,98
Sắn		"	-	-	
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	198,05	195,63	98,78
Sắn		"	-	-	
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216				
Khoai lang		Tấn	4.256	4.507	105,88
Sắn		"	-	-	

(Tiếp theo) **VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	-	-	
Lạc		"	178	192	107,87
Đậu tương		"	405	343	84,69
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	-	-	
Lạc		"	20,18	21,94	108,72
Đậu tương		"	20,25	19,00	93,83
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	-	-	
Lạc		"	360	421	116,90
Đậu tương		"	820	651	79,43
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	48	48	100,00
Cây chuối		"	225	225	100,00
Cây nhãn		"	30	30	100,00
Cây vải		"	8	7	94,74
Chè		"	-	-	
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	48	48	100,00
Cây chuối		"	219	224	102,38
Cây nhãn		"	28	30	106,38
Cây vải		"	7	7	100,00
Chè		"	-	-	

(Tiếp theo) **VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	520	525	100,98
Cây chuối		"	6.996	6.981	99,79
Cây nhãn		"	293	320	109,33
Cây vải		"	48	49	102,71
Chè		"	-	-	
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	880	733	83,30
Bò		"	7.762	6.918	89,13
Lợn		"	68.837	68.599	99,65
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	995	983	98,80
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	14.321	14.572	101,75
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	10.833	10.971	101,27
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	72.250	76.245	105,53
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	3.150	3.500	111,11
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	-	-	
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	1.463	1.465	100,14
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	1.463	1.465	100,14
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222	Tấn	7.856	8.075	102,78
Sản lượng khai thác		"	755	766	101,44
Cá		"	97	98	101,03
Tôm		"	4,0	3,9	96,75
Thủy sản khác		"	655	664	101,44

(Tiếp theo) **VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Sản lượng nuôi trồng		Tấn	7.101	7.309	102,93
Cá		"	7.066	7.273	102,93
Tôm		"	4	3	89,65
Thuỷ sản khác		"	31	32	104,2
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,0	100,0	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		%	31,2	53,3	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		%	-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	8	8	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	-	-	
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	39	45	115,38
<i>Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non</i>		Trường	20	20	100,00
<i>Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập</i>		Cơ sở	24	25	104,17
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	405	403	99,51
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	...	413	
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	686	700	102,04
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	9.584	9.426	98,35

(Tiếp theo) VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	36	36	100,00
Tiểu học		"	18	18	100,00
Trung học cơ sở		"	17	17	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học			1	1	100,00
<i>Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)</i>		"	1	1	100,00
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"	-	-	
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"	-	-	
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	743	751	101,08
Tiểu học		"	465	450	96,77
Trung học cơ sở		"	278	301	108,27
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	707	768	108,63
Tiểu học		"	445	465	104,49
Trung học cơ sở		"	262	303	115,65
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	1.092	1.255	114,93
Tiểu học		"	608	681	112,01
Trung học cơ sở		"	484	574	118,60
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	27.522	27.800	101,01
Tiểu học		"	16.277	15.451	94,93
Trung học cơ sở		"	11.245	12.349	109,82
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	120	117	97,50
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	98,00	97,49	
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	5.137,3	5.447,3	106,03

(Tiếp theo) VII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN YÊN LẠC

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	3	32	1.066,67
Số người chết		Người	2	18	900,00
Số người bị thương		"	1	21	2.100,00
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	11	15	136,36
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	-	-	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	81	110	135,80
Số bị can		Người	93	166	178,49
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	57	100	175,44
Số bị can		Người	81	141	174,07
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	53	88	166,04
Số bị cáo		Người	71	129	181,69
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	96,5	97,5	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN YÊN LẠC

**1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	10.765,2	6.197,7	-	1.693,3	1.292,9
Thị trấn Yên Lạc	704,2	440,0	-	156,4	72,6
Xã Đồng Cương	692,5	409,8	-	99,5	40,9
Xã Đồng Văn	702,6	374,3	-	149,9	75,1
Xã Bình Định	782,1	578,0	-	102,4	44,9
Xã Trung Nguyên	718,0	467,6	-	112,4	79,9
Xã Tề Lỗ	405,0	211,7	-	86,0	53,0
Thị trấn Tam Hồng	929,5	499,4	-	147,1	83,1
Xã Yên Đồng	785,1	408,5	-	114,7	96,9
Xã Văn Tiến	482,6	301,7	-	56,9	67,6
Xã Nguyệt Đức	627,2	320,2	-	114,2	73,5
Xã Yên Phương	544,8	313,4	-	92,8	59,9
Xã Hồng Phương	322,2	206,3	-	42,9	27,1
Xã Trung Kiên	432,4	290,1	-	50,4	41,0
Xã Liên Châu	863,2	451,9	-	122,8	131,8
Xã Đại Tự	897,0	513,7	-	120,9	146,2
Xã Hồng Châu	517,4	316,5	-	38,9	96,8
Xã Trung Hà	359,5	94,6	-	85,2	102,7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN YÊN LẠC

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	162.393	81.363	81.030	33.174	129.219
Thị trấn Yên Lạc	16.409	8.221	8.188	16.409	-
Xã Đồng Cương	9.060	4.545	4.515	-	9.060
Xã Đồng Văn	12.340	6.185	6.155	-	12.340
Xã Bình Định	9.880	4.950	4.930	-	9.880
Xã Trung Nguyên	10.920	5.471	5.449	-	10.920
Xã Tề Lỗ	8.610	4.315	4.295	-	8.610
Thị trấn Tam Hồng	16.765	8.339	8.426	16.765	-
Xã Yên Đồng	10.918	5.490	5.428	-	10.918
Xã Văn Tiến	6.520	3.267	3.253	-	6.520
Xã Nguyệt Đức	8.450	4.233	4.217	-	8.450
Xã Yên Phương	8.901	4.465	4.436	-	8.901
Xã Hồng Phương	3.740	1.890	1.850	-	3.740
Xã Trung Kiên	7.270	3.642	3.628	-	7.270
Xã Liên Châu	8.760	4.380	4.380	-	8.760
Xã Đại Tự	9.300	4.670	4.630	-	9.300
Xã Hồng Châu	7.580	3.800	3.780	-	7.580
Xã Trung Hà	6.970	3.500	3.470	-	6.970

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN YÊN LẠC

3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	1.024	2.472	902
UBND huyện Yên Lạc	9	6	-
Thị trấn Yên Lạc	124	223	83
Xã Đồng Cương	60	144	42
Xã Đồng Văn	93	221	62
Xã Bình Định	76	140	66
Xã Trung Nguyên	62	188	48
Xã Tề Lỗ	62	129	46
Thị trấn Tam Hồng	87	228	89
Xã Yên Đồng	61	167	60
Xã Văn Tiến	44	92	32
Xã Nguyệt Đức	28	117	62
Xã Yên Phương	65	146	62
Xã Hồng Phương	24	70	21
Xã Trung Kiên	31	110	37
Xã Liên Châu	40	103	41
Xã Đại Tự	67	155	61
Xã Hồng Châu	46	130	48
Xã Trung Hà	45	103	42

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN YÊN LẠC

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	12.840,6	344,8	1.465,4
Thị trấn Yên Lạc	718,6	5,1	228,5
Xã Đồng Cương	859,8	1,5	140,5
Xã Đồng Văn	846,1	4,1	64,3
Xã Bình Định	1.079,1	2,2	251,3
Xã Trung Nguyên	1.062,0	4,1	67,5
Xã Tề Lỗ	553,2	8,6	41,9
Thị trấn Tam Hồng	1.118,7	37,5	190,6
Xã Yên Đồng	850,9	8,2	107,5
Xã Văn Tiến	619,0	6,0	43,0
Xã Nguyệt Đức	676,9	20,6	76,9
Xã Yên Phương	599,5	6,1	62,4
Xã Hồng Phương	414,9	18,9	38,6
Xã Trung Kiên	538,0	27,6	-
Xã Liên Châu	739,8	103,6	58,0
Xã Đại Tự	1.056,3	19,9	81,9
Xã Hồng Châu	820,8	42,1	12,5
Xã Trung Hà	287,1	28,9	-

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN YÊN LẠC

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sĩ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	117	20	28	13	37	19	1.982
Thị trấn Yên Lạc	7	2	1	-	3	1	178
Xã Đồng Cương	7	1	2	1	2	1	131
Xã Đồng Văn	7	1	2	1	2	1	175
Xã Bình Định	7	1	3	-	2	1	116
Xã Trung Nguyên	7	2	-	-	3	2	143
Xã Tề Lỗ	7	1	2	1	2	1	111
Thị trấn Tam Hồng	7	2	1		3	1	157
Xã Yên Đồng	7	1	3	1	1	1	94
Xã Văn Tiến	7	1	3	3	-	-	73
Xã Nguyệt Đức	9	1	-	1	5	2	117
Xã Yên Phương	6	1	2	1	2	-	126
Xã Hồng Phương	6	2	-	1	1	2	58
Xã Trung Kiên	7	1	2	1	2	1	96
Xã Liên Châu	7	1	1	1	3	1	87
Xã Đại Tự	5	1	2	-	1	1	108
Xã Hồng Châu	6	1	2	1	1	1	108
Xã Trung Hà	8	-	2	-	4	2	104

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN YÊN LẠC

**6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)		Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	18	-	27	77	326	78	335	155	545	1.429	7.997
Thị trấn Yên Lạc	2	-	6	14	39	15	40	30	71	239	887
Xã Đồng Cương	1	-	2	4	22	4	22	10	39	86	523
Xã Đồng Văn	1	-	2	5	24	5	26	10	43	85	631
Xã Bình Định	1	-	2	4	19	4	19	7	33	67	452
Xã Trung Nguyên	1	-	1	4	23	4	24	9	40	77	566
Xã Tề Lỗ	1	-	4	6	22	6	23	6	27	114	525
Thị trấn Tam Hồng	1	-	2	6	30	6	31	13	48	121	771
Xã Yên Đồng	1	-	-	4	15	4	16	8	22	59	405
Xã Văn Tiến	1	-	1	3	14	3	14	6	24	51	350
Xã Nguyệt Đức	1	-	1	3	17	3	18	5	25	57	425
Xã Yên Phương	1	-	3	4	21	4	21	9	35	86	434
Xã Hồng Phương	1	-	1	3	10	3	10	5	18	65	241
Xã Trung Kiên	1	-	1	2	13	2	13	6	23	53	317
Xã Liên Châu	1	-	-	4	15	4	16	8	28	68	378
Xã Đại Tự	1	-	-	4	15	4	15	8	25	77	362
Xã Hồng Châu	1	-	-	3	12	3	12	6	18	49	337
Xã Trung Hà	1	-	1	4	15	4	15	9	26	75	393

** Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.*

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN YÊN LẠC

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	18	17	1	450	301	-	465	303	681	574	15.451	12.349
Thị trấn Yên Lạc	2	2	-	48	24	-	48	24	73	42	1.516	1.006
Xã Đồng Cương	1	1	-	28	18	-	26	18	39	34	911	795
Xã Đồng Văn	1	1	-	40	25	-	37	25	56	46	1.413	1.015
Xã Bình Định	1	1	-	30	20	-	30	20	45	39	1.075	829
Xã Trung Nguyên	1	1	-	29	22	-	35	23	47	39	1.119	945
Xã Tề Lỗ	1	1	-	25	16	-	24	16	37	34	935	722
Thị trấn Tam Hồng	2	1	-	47	49	-	49	49	73	88	1.638	2.068
Xã Yên Đồng	1	1	-	23	13	-	23	13	40	26	754	527
Xã Văn Tiến	1	1	-	20	13	-	20	13	31	24	651	471
Xã Nguyệt Đức	1	1	-	25	13	-	31	13	37	26	878	553
Xã Yên Phương	1	1	-	23	16	-	25	16	35	33	765	616
Xã Hồng Phương			-	13	8	-	14	8	20	18	390	315
Xã Trung Kiên	1	1	-	16	10	-	21	10	24	20	499	379
Xã Liên Châu	1	1	-	20	14	-	20	14	31	27	737	531
Xã Đại Tự	1	1	-	22	12	-	22	13	33	26	705	464
Xã Hồng Châu	1	1	-	20	13	-	18	13	29	25	697	533
Xã Trung Hà	1	1	-	21	15	-	22	15	31	27	768	580

VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	14.401	14.401	100,00
<i>Phân theo loại đất</i>					
Đất nông nghiệp		"	9.841	9.813	99,72
Đất sản xuất nông nghiệp		"	7.784	7.761	99,70
Đất lâm nghiệp		"	-	-	
Đất phi nông nghiệp		"	4.538	4.567	100,64
Đất chuyên dùng		"	2.273	2.300	101,19
Đất ở		"	1.298	1.299	100,08
Đất chưa sử dụng		"	22	21	95,45
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	%	100,00	100,00	
<i>Phân theo loại đất</i>					
Đất nông nghiệp		"	68,34	68,14	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	54,05	53,89	
Đất lâm nghiệp		"	-	-	
Đất phi nông nghiệp		"	31,51	31,71	
Đất chuyên dùng		"	15,78	15,97	
Đất ở		"	9,01	9,02	
Đất chưa sử dụng		"	0,15	0,15	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	213.330	216.568	101,52
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	106.092	107.943	101,74
Nữ		"	107.238	108.625	101,29

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	32.827	32.827	100,00
Nông thôn		"	180.503	183.741	101,79
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	1.494	1.438	96,25
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	314	278	88,54
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	3.049	3.441	112,86
Nam		"	1.638	1.823	111,29
Nữ		"	1.411	1.618	114,67
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	1.413	1.234	87,33
Nam		"	739	695	94,05
Nữ		"	674	539	79,97

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	827	812	98,19
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	12.005	10.868	90,53

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	84	79	94,05
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	875	661	75,54

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	1.531	1.641	107,18
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	H0207	Triệu đồng	1.611.939	600.410	37,25
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	1.611.939	600.410	37,25
a. Thu nội địa	"	"	1.611.939	600.410	37,25
Trong đó:					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	134.351	153.300	114,10
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	33.119	30.400	91,79
Thu phí, lệ phí	"	"	76.471	69.900	91,41
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	1.336.473	300.700	22,50
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp	"	"	-	-	
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	-	-	
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	-	-	
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	-	-	
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	-	-	
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	H0208	Triệu đồng	3.185.689	3.161.300	99,23
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	2.103.252	2.292.000	108,97
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	1.136.150	1.261.000	110,99
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án	"	"	1.136.150	1.261.000	110,99

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	967.102	1.031.000	106,61
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	413.235	481.200	116,45
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	48.484	50.200	103,54
Chi sự nghiệp kinh tế		"	28.036	50.100	178,70
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	241.602	211.700	87,62
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	128.387	123.900	96,51
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	1.012.637	854.900	84,42
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	-	-	
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	69.800	14.400	20,63
5.5. Các khoản chi khác		"	-	-	
6. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	"	14.172	15.400	108,66
Bảo hiểm y tế	H0210	"	178.980	192.390	107,49
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	9.923	10.316	103,96
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	16.811,21	16.797,57	99,92
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	10.767	10.569	98,17
Lúa		"	9.165	9.014	98,36
Ngô		"	1.602	1.555	97,07

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215				
Lúa		Tạ/ha	52,94	62,21	117,52
Ngô		"	44,24	46,08	104,16
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	55.608	63.248	113,74
Lúa		"	48.519	56.080	115,59
Ngô		"	7.089	7.168	101,11
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	261	292	112,04
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	9.165	9.014	98,35
Đông xuân		"	5.470	5.429	99,25
Mùa		"	3.695	3.585	97,03
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	52,94	62,21	117,52
Đông xuân		"	53,21	64,77	121,71
Mùa		"	52,54	58,35	111,06
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	48.519	56.080	115,59
Đông xuân		"	29.105	35.160	120,80
Mùa		"	19.414	20.920	107,76
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213				
Khoai lang		Ha	193	144	74,61
Sắn		"	-	0,02	
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	129,00	129,19	100,14
Sắn		"	-	135,00	
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216				
Khoai lang		Tấn	2.485	1.855	74,65
Sắn		"	-	0,27	

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	-	-	
Lạc		"	108	118	109,26
Đậu tương		"	53	59	111,32
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	-	-	
Lạc		"	18,34	20,46	111,55
Đậu tương		"	18,63	18,93	101,61
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	-	-	
Lạc		"	199	241	121,11
Đậu tương		"	98	111	113,27
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	41	41	100,00
Cây chuối		"	246	246	100,00
Cây nhãn		"	22,0	21,80	99,09
Cây vải		"	6,5	6,5	100,00
Chè		"	0,1	0,1	100,00
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	39	39	100,00
Cây chuối		"	235	241	102,69
Cây nhãn		"	19	20	106,75
Cây vải		"	6,1	6,3	102,12
Chè		"	0,1	0,1	100,00

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	462	466	100,89
Cây chuối		"	7.130	7.571	106,19
Cây nhãn		"	186	199	106,84
Cây vải		"	40,80	42,16	103,33
Chè		"	0,16	0,17	106,25
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	1.688	1.633	96,74
Bò		"	24.492	24.594	100,42
Lợn		"	56.705	58.525	103,21
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	939	988	105,20
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	11.373	11.842	104,12
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>		"	8.231	8.592	104,39
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	78.256	87.653	112,01
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	47.698	51.692	108,37
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	-	-	
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	1.557	1.573	101,03
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	1.557	1.573	101,05
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222	Tấn	7.739	8.162	105,46
Sản lượng khai thác		"	329	333	101,10
Cá		"	134	137	102,25
Tôm		"	20	19	96,05
Thủy sản khác		"	175	177	100,80

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Sản lượng nuôi trồng		Tấn	7.410	7.829	105,65
Cá		"	7.410	7.829	105,65
Tôm		"	-	-	
Thuỷ sản khác		"	-	-	
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,00	100,00	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		"	20,00	36,00	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		"	4,00	8,00	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	16	16	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	-	-	
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	59	61	103,39
<i>Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non</i>		Trường	31	31	100,00
<i>Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập</i>		Cơ sở	30	30	100,00
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	541	536	99,08
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	538	536	99,63
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	915	919	100,44
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	12.691	12.316	97,05

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	56	56	100,00
Tiểu học		"	26	27	103,85
Trung học cơ sở		"	25	26	104,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học			5	3	60,00
<i>Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)</i>		"	5	3	60,00
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"	-	-	
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"	-	-	
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	1.062	1.067	100,47
Tiểu học		"	671	649	96,72
Trung học cơ sở		"	391	418	106,91
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	1.010	1.386	137,23
Tiểu học		"	646	759	117,49
Trung học cơ sở		"	364	627	172,25
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	1.677	1.828	109,00
Tiểu học		"	920	1.003	109,02
Trung học cơ sở		"	757	825	108,98
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	36.144	36.558	101,15
Tiểu học		"	21.650	20.813	96,13
Trung học cơ sở		"	14.494	15.745	108,63
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	197	205	104,06
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	98,00	98,00	
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	5.124	5.364	104,68

(Tiếp theo) **VIII. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN VĨNH TƯỜNG**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	4	47	1.175,00
Số người chết		Người	4	24	600,00
Số người bị thương		"	-	41	
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	10	8	80,00
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	1	-	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	134	152	113,43
Số bị can		Người	266	301	113,16
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	107	142	132,71
Số bị can		Người	243	273	112,35
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	96	145	151,04
Số bị cáo		Người	226	261	115,49
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	95,0	89,0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN VĨNH TƯỜNG

1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	14.400,7	7.761,1	-	2.300,5	1.299,2
Thị trấn Vĩnh Tường	330,4	96,2	-	93,2	33,2
Xã Kim Xá	971,4	631,6	-	111,5	47,9
Xã Yên Bình	641,9	407,6	-	82,9	44,0
Xã Chấn Hưng	532,5	380,3	-	70,2	46,0
Xã Nghĩa Hưng	466,9	326,1	-	52,4	36,1
Xã Yên Lập	580,4	256,1	-	109,8	86,1
Xã Việt Xuân	277,5	137,1	-	82,2	22,8
Xã Bồ Sao	260,5	107,8	-	55,1	19,4
Xã Đại Đồng	516,5	312,8	-	72,4	41,2
Xã Tân Tiến	299,3	153,0	-	54,4	32,7
Xã Lũng Hòa	626,6	344,1	-	106,6	49,0
Xã Cao Đại	591,3	260,4	-	95,5	51,4
Thị trấn Thổ Tang	526,7	303,5	-	100,5	73,0
Xã Vĩnh Sơn	325,2	194,7	-	49,8	27,6
Xã Bình Dương	760,7	521,0	-	101,6	61,2
Xã Tân Phú	436,1	243,8	-	63,1	47,1
Xã Thượng Trưng	599,5	294,0	-	100,6	91,1
Xã Vũ Di	379,1	192,6	-	89,0	27,3
Xã Lý Nhân	287,4	140,1	-	53,4	30,1
Xã Tuân Chính	665,4	270,1	-	101,8	46,8
Xã Vân Xuân	333,5	219,5	-	50,2	27,6
Xã Xã Tam Phúc	319,8	151,8	-	65,9	28,7
Thị trấn Tứ Trưng	501,7	174,5	-	133,0	70,7
Xã Ngũ Kiên	488,7	206,2	-	74,3	69,4
Xã An Tường	539,2	315,6	-	65,6	44,3
Xã Vĩnh Thịnh	1.028,8	523,2	-	119,0	54,2
Xã Phú Đa	643,0	381,1	-	103,1	29,2
Xã Vĩnh Ninh	470,9	216,0	-	43,2	61,2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN VĨNH TƯỜNG

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	216.568	107.943	108.625	32.827	183.741
Thị trấn Vĩnh Tường	7.125	3.413	3.712	7.125	-
Xã Kim Xá	9.601	4.805	4.796	-	9.601
Xã Yên Bình	7.966	3.999	3.967	-	7.966
Xã Chấn Hưng	8.982	4.544	4.438	-	8.982
Xã Nghĩa Hưng	8.913	4.432	4.481	-	8.913
Xã Yên Lập	9.340	4.586	4.754	-	9.340
Xã Việt Xuân	4.835	2.445	2.390	-	4.835
Xã Bò Sao	3.904	1.959	1.945	-	3.904
Xã Đại Đồng	10.128	5.090	5.038	-	10.128
Xã Tân Tiến	6.791	3.427	3.364	-	6.791
Xã Lũng Hòa	11.325	5.553	5.772	-	11.325
Xã Cao Đại	5.150	2.616	2.534	-	5.150
Thị trấn Thổ Tang	17.682	8.495	9.187	17.682	-
Xã Vĩnh Sơn	5.950	2.988	2.962	-	5.950
Xã Bình Dương	14.143	7.085	7.058	-	14.143
Xã Tân Phú	6.640	3.392	3.248	-	6.640
Xã Thượng Trưng	8.309	4.199	4.110	-	8.309
Xã Vũ Di	4.426	2.194	2.232	-	4.426
Xã Lý Nhân	5.044	2.496	2.548	-	5.044
Xã Tuân Chính	6.136	3.086	3.050	-	6.136
Xã Vân Xuân	6.036	3.103	2.933	-	6.036
Xã Xá Tam Phúc	3.812	1.925	1.887	-	3.812
Thị trấn Tứ Trưng	8.020	3.847	4.173	8.020	-
Xã Ngũ Kiên	7.155	3.632	3.523	-	7.155
Xã An Tường	9.568	4.871	4.697	-	9.568
Xã Vĩnh Thịnh	9.940	4.955	4.985	-	9.940
Xã Phú Đa	5.276	2.634	2.642	-	5.276
Xã Vĩnh Ninh	4.371	2.172	2.199	-	4.371

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN VĨNH TƯỜNG

**3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	1.438	3.441	1.234
Thị trấn Vĩnh Tường	46	114	29
Xã Kim Xá	73	228	55
Xã Yên Bình	50	132	50
Xã Chấn Hưng	55	133	59
Xã Nghĩa Hưng	65	149	53
Xã Yên Lập	77	164	40
Xã Việt Xuân	33	78	29
Xã Bồ Sao	24	53	28
Xã Đại Đồng	73	160	57
Xã Tân Tiến	43	77	38
Xã Lũng Hòa	62	160	56
Xã Cao Đại	35	93	35
Thị trấn Thổ Tang	122	304	82
Xã Vĩnh Sơn	49	75	35
Xã Bình Dương	83	224	79
Xã Tân Phú	43	92	44
Xã Thượng Trưng	47	109	66
Xã Vũ Di	24	59	24
Xã Lý Nhân	32	79	26
Xã Tuấn Chính	35	85	44
Xã Vân Xuân	39	127	33
Xã Xã Tam Phúc	24	70	23
Thị trấn Tứ Trưng	45	127	43
Xã Ngũ Kiên	54	117	35
Xã An Tường	77	148	58
Xã Vĩnh Thịnh	54	133	57
Xã Phú Đa	47	92	18
Xã Vĩnh Ninh	27	59	38

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN VĨNH TƯỜNG

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	16.797,6	297,9	1.573,4
Thị trấn Vĩnh Tường	249,5	4,5	48,8
Xã Kim Xá	882,8	9,5	112,5
Xã Yên Bình	882,8	4,3	39,7
Xã Chấn Hưng	723,2	3,8	14,6
Xã Nghĩa Hưng	620,4	3,0	58,8
Xã Yên Lập	412,6	11,0	12,8
Xã Việt Xuân	266,5	1,8	27,9
Xã Bồ Sao	154,6	5,3	56,3
Xã Đại Đồng	655,5	2,9	30,7
Xã Tân Tiến	317,2	-	23,9
Xã Lũng Hòa	488,1	4,8	106,6
Xã Cao Đại	605,9	5,3	57,9
Thị trấn Thổ Tang	766,4	-	20,7
Xã Vĩnh Sơn	481,3	12,5	29,9
Xã Bình Dương	1.061,8	5,8	46,2
Xã Tân Phú	605,6	30,2	35,7
Xã Thượng Trưng	702,7	1,9	106,1
Xã Vũ Di	474,1	6,4	43,2
Xã Lý Nhân	226,4	26,3	23,7
Xã Tuấn Chính	702,2	28,8	182,2
Xã Vân Xuân	382,0	8,7	11,7
Xã Xá Tam Phúc	440,3	21,1	57,8
Thị trấn Tứ Trưng	373,7	10,4	45,8
Xã Ngũ Kiên	483,9	34,5	95,5
Xã An Tường	799,1	15,6	16,7
Xã Vĩnh Thịnh	1.288,8	22,6	117,0
Xã Phú Đa	981,0	7,2	141,1
Xã Vĩnh Ninh	769,4	10,0	9,5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN VĨNH TƯỜNG

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sĩ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	205	43	56	-	67	39	3.008
Thị trấn Vĩnh Tường	7	1	2	-	1	3	73
Xã Kim Xá	6	2	2	-	1	1	129
Xã Yên Bình	7	2	1	-	2	2	107
Xã Chấn Hưng	6	1	2	-	2	1	118
Xã Nghĩa Hưng	8	1	2	-	4	1	138
Xã Yên Lập	6	1	2	-	2	1	145
Xã Việt Xuân	6	1	2	-	1	2	64
Xã Bồ Sao	7	2	2	-	2	1	38
Xã Đại Đồng	8	2	2	-	3	1	164
Xã Tân Tiến	6	1		-	2	3	80
Xã Lũng Hòa	6	1	2	-	2	1	147
Xã Cao Đại	7	2	1	-	2	2	50
Thị trấn Thổ Tang	10	2	2	-	4	2	274
Xã Vĩnh Sơn	7	2	1	-	3	1	87
Xã Bình Dương	9	2	4	-	2	1	183
Xã Tân Phú	6	1	2	-	1	2	108
Xã Thượng Trưng	8	1	1	-	3	3	105
Xã Vũ Di	8	1	3	-	2	2	51
Xã Lý Nhân	8	2	2	-	3	1	73
Xã Tuấn Chính	7	2	1	-	2	2	83
Xã Vân Xuân	7	2	2	-	2	1	107
Xã Xã Tam Phúc	7	1	2	-	3	1	64
Thị trấn Tứ Trưng	8	1	1	-	4	2	116
Xã Ngũ Kiên	8	1	2	-	4	1	99
Xã An Tường	9	2	4	-	3	-	124
Xã Vĩnh Thịnh	8	2	4	-	2	-	133
Xã Phú Đa	8	2	4	-	2	-	74
Xã Vĩnh Ninh	7	2	1	-	3	1	74

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN VINH TƯỜNG

6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)	Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	30	-	31	104	432	536	186	733	1.868	10.448
Thị trấn Vinh Tường	1	-	2	5	19	22	6	16	72	436
Xã Kim Xá	1	-	2	5	14	19	9	27	99	368
Xã Yên Bình	1	-	7	11	36	53	19	67	192	822
Xã Chấn Hưng	1	-	3	5	15	20	10	29	108	401
Xã Nghĩa Hưng	1	-	2	6	26	26	10	46	152	563
Xã Yên Lập	1	-	-	2	7	10	4	12	41	186
Xã Việt Xuân	1	-	-	3	10	13	8	14	71	251
Xã Bồ Sao	1	-	3	5	17	25	6	29	54	401
Xã Đại Đồng	1	-	3	4	24	28	7	37	82	527
Xã Tân Tiến	1	-	1	2	19	21	3	29	36	487
Xã Lũng Hòa	1	-	1	5	22	27	6	33	75	526
Xã Cao Đại	1	-	-	3	10	13	6	19	50	257
Thị trấn Thổ Tang	1	-	2	4	18	22	7	28	56	412
Xã Vĩnh Sơn	1	-	-	2	14	16	4	26	35	362
Xã Bình Dương	1	-	-	2	13	11	4	23	40	303
Xã Tân Phú	1	-	-	2	7	9	5	14	37	163
Xã Thượng Trưng	1	-	-	2	12	14	3	19	29	293
Xã Vũ Di	2	-	-	5	14	19	9	23	69	322
Xã Lý Nhân	2	-	-	7	20	27	14	38	156	516
Xã Tuấn Chính	1	-	-	2	11	13	5	21	34	266
Xã Vân Xuân	1	-	-	2	14	16	4	22	44	365
Xã Xã Tam Phúc	1	-	-	2	8	10	5	13	31	203
Thị trấn Tứ Trưng	1	-	-	2	9	11	4	18	29	212
Xã Ngũ Kiên	1	-	2	5	11	18	8	23	60	242
Xã An Tường	1	-	-	2	19	21	5	39	39	481
Xã Vĩnh Thịnh	1	-	-	2	7	9	5	14	27	150
Xã Phú Đa	1	-	1	3	18	21	3	26	66	472
Xã Vĩnh Ninh	1	-	2	4	18	22	7	28	84	461

* Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN VINH TƯỜNG

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	27	26	3	649	418	-	759	627	1.003	825	20.813	15.745
Thị trấn Vĩnh Tường	1	1	-	24	16	-	32	19	38	27	724	574
Xã Kim Xá	2	1	-	39	23	-	48	35	60	45	1.230	972
Xã Yên Bình	-	-	1	10	8	-	14	19	16	18	294	258
Xã Chấn Hưng	1	1	-	15	9	-	19	15	25	22	419	298
Xã Nghĩa Hưng	1	1	-	28	18	-	25	27	42	30	938	734
Xã Yên Lập	1	1	-	32	18	-	34	21	47	30	1.129	713
Xã Việt Xuân	1	1	-	30	18	-	38	21	39	25	1.032	725
Xã Bồ Sao	1	1	-	35	21	-	35	31	49	35	1.232	834
Xã Đại Đồng	1	1	-	17	11	-	21	17	27	23	532	433
Xã Tân Tiến	1	1	-	26	14	-	26	17	37	29	877	569
Xã Lũng Hòa	1	1	-	23	12	-	27	19	31	22	712	482
Xã Cao Đại	1	1	-	17	9	-	21	15	37	32	523	344
Thị trấn Thổ Tang	-	-	1	11	8	-	15	13	28	23	320	233
Xã Vĩnh Sơn	1	1	-	20	12	-	28	17	21	20	500	398
Xã Bình Dương	1	1	-	22	14	-	26	23	33	24	682	557
Xã Tân Phú	2	1	-	27	36	-	32	53	78	53	959	1.276
Xã Thượng Trung	1	1	-	17	9	-	21	18	39	32	514	362
Xã Vũ Di	1	2	-	20	12	-	22	27	49	85	655	396
Xã Lý Nhân	1	1	-	51	33	-	59	28	36	29	1.679	1.333
Xã Tuấn Chính	1	1	-	24	16	-	27	27	27	25	741	556
Xã Vân Xuân	1	1	-	19	12	-	23	21	30	25	576	434
Xã Xã Tam Phúc	1	1	-	14	9	-	19	16	20	20	377	289
Thị trấn Tứ Trưng	1	1	-	13	9	-	16	18	20	20	400	297
Xã Ngũ Kiên	1	1	-	17	12	-	21	13	28	23	548	423
Xã An Tường	1	1	-	32	19	-	32	33	52	35	1.009	723
Xã Vĩnh Thịnh	-	-	1	12	8	-	16	15	22	21	382	240
Xã Phú Đa	1	1	-	29	18	-	33	29	38	26	975	720
Xã Vĩnh Ninh	1	1	-	25	14	-	29	20	34	26	854	572

IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
NHÓM 01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ					
1. Đất đai					
1.1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	Ha	15.067	15.067	100,00
Đất nông nghiệp		"	12.164	12.021	98,82
Đất sản xuất nông nghiệp		"	7.746	7.608	98,22
Đất lâm nghiệp		"	4.068	4.068	99,99
Đất phi nông nghiệp		"	2.876	3.020	105,00
Đất chuyên dùng		"	1.473	1.612	109,45
Đất ở		"	574	580	101,05
Đất chưa sử dụng		"	27	26	98,88
1.2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	H0101	%	100,00	100,00	
Đất nông nghiệp		"	80,73	79,78	
Đất sản xuất nông nghiệp		"	51,41	50,50	
Đất lâm nghiệp		"	27,00	27,00	
Đất phi nông nghiệp		"	19,09	20,04	
Đất chuyên dùng		"	9,77	10,70	
Đất ở		"	3,81	3,81	
Đất chưa sử dụng		"	0,18	0,18	
2. Dân số					
2.1. Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị/ nông thôn	H0102	Người	102.906	104.268	101,32
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam		Người	51.639	52.155	101,00
Nữ		"	51.267	52.113	101,65

(Tiếp theo) **IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị		Người	3.795	3.988	105,09
Nông thôn		"	99.111	100.280	101,18
2.2. Số cuộc kết hôn	H0103	Cuộc	821	730	88,92
2.3. Số vụ ly hôn	H0104	Vụ	151	183	121,19
2.4. Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh phân theo giới tính	H0105	Trẻ em	1.607	1.824	113,81
Nam		"	858	977	113,87
Nữ		"	749	847	113,08
2.5. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính	H0106	Người	627	916	146,09
Nam		"	354	501	141,53
Nữ		"	273	415	152,02

NHÓM 02. KINH TẾ

1. Doanh nghiệp

1.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Doanh nghiệp	142	142	100,00
1.2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 và năm 2022	H0204	Người	991	1.247	125,83

2. Hợp tác xã

2.1. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Hợp tác xã	20	21	105,00
2.2. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm		Người	141	177	125,53

(Tiếp theo) IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
3. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	H0205	Tỷ đồng	248,5	484,5	194,97
4. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	H0207	Triệu đồng	1.929.821	1.696.474	87,91
4.1. Thu ngân sách Nhà nước	"	"	116.266	92.026	79,15
a. Thu nội địa	"	"	116.266	91.598	78,78
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ DN và cá nhân SX, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	"	"	20.810	28.274	135,87
Thuế thu nhập cá nhân	"	"	5.389	3.554	65,94
Thu phí, lệ phí	"	"	32.037	26.343	82,23
Các khoản thu về nhà, đất	"	"	44.509	17.300	38,87
b. Thu hải quan	"	"	-	-	
c. Thu viện trợ (Không kể viện trợ cho vay lại)	"	"	-	-	
d. Thu huy động, đóng góp	"	"	-	428	
đ. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	"	"	-	-	
4.2. Thu kết dư ngân sách năm trước	"	"	12.419	10.104	81,36
4.3. Thu chuyển nguồn	"	"	500.634	305.243	60,97
4.4. Vay của ngân sách nhà nước	"	"	-	-	
4.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	"	"	1.296.385	1.280.428	98,77
4.6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	"	"	4.116	8.673	210,69
4.7. Các khoản thu còn lại	"	"	-	-	
5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	H0208	Triệu đồng	2.886.478	2.679.495	92,83
5.1. Chi ngân sách nhà nước	"	"	1.280.733	1.112.043	86,83
a. Chi đầu tư phát triển	"	"	568.357	376.572	66,26
<i>Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án</i>	"	"	568.357	376.572	66,26

(Tiếp theo) **IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
b. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		Triệu đồng	-	-	
c. Chi thường xuyên		"	712.376	735.471	103,24
<i>Trong đó:</i>					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		"	259.087	247.107	95,38
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		"	39.718	31.048	78,17
Chi sự nghiệp kinh tế		"	26.209	145.184	553,96
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		"	155.998	145.184	93,07
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		"	63.241	70.428	111,36
d. Chi viện trợ		"	-	-	
đ. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		"	-	-	
5.2. Chi chuyển nguồn		"	305.243	278.352	91,19
5.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		"	1.296.385	1.280.428	98,77
5.4. Chi nộp ngân sách cấp trên		"	4.116	8.673	210,69
5.5. Các khoản chi khác		"	-	-	
6. Số người tham gia bảo hiểm					
6.1. Số người tham gia bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội	H0209	Người	3.438	6.205	180,48
Bảo hiểm y tế	H0210	"	81.176	78.419	96,60
Bảo hiểm thất nghiệp	H0211	"	2.938	2.938	100,00
6.2. Số người được hưởng bảo hiểm	H0212				
Bảo hiểm xã hội		Người	4.019	4.909	122,14
Số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế		Lượt người	50.643	58.666	115,84
Bảo hiểm thất nghiệp		Người	898	1.638	182,41

(Tiếp theo) IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7. Nông nghiệp					
7.0. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	H0213	Ha	9.748,07	9.697,88	99,49
7.1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	H0213	Ha	7.107	7.038	99,03
Lúa		"	5.171	5.139	99,38
Ngô		"	1.936	1.899	98,10
7.2. Năng suất cây lương thực có hạt	H0215	Tạ/ha	52,68	55,49	105,32
Lúa		"	52,57	57,57	109,51
Ngô		"	52,99	49,84	94,07
7.3. Sản lượng cây lương thực có hạt	H0216	Tấn	37.443	39.052	104,30
Lúa		"	27.184	29.585	108,83
Ngô		"	10.259	9.467	92,28
7.4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người	H0216	Kg	-	-	
7.5. Diện tích trồng lúa	H0213	Ha	5.171	5.139	99,38
Đông xuân		"	2.888	2.886	99,91
Mùa		"	2.283	2.253	98,71
7.6. Năng suất lúa cả năm	H0215	Tạ/ha	52,57	57,57	109,51
Đông xuân		"	52,90	60,31	114,01
Mùa		"	52,15	54,06	103,65
7.7. Sản lượng lúa cả năm	H0216	Tấn	27.184	29.585	108,83
Đông xuân		"	15.278	17.403	113,91
Mùa		"	11.906	12.182	102,31
7.8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ	H0213	Ha	750	722	96,27
Khoai lang		"	265	259	97,74
Sắn		"	449	433	96,44

(Tiếp theo) **IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ	H0215				
Khoai lang		Tạ/ha	94,24	95,92	101,78
Sắn		"	182,55	178,39	97,72
7.10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ	H0216	Tấn	11.115	10.563	95,03
Khoai lang		"	2.497	2.482	99,40
Sắn		"	8.191	7.730	94,37
7.11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	H0213				
Mía		Ha	-	0,4	
Lạc		"	642	656	102,18
Đậu tương		"	32	23	71,88
7.12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm	H0215				
Mía		Tạ/ha	-	200,00	
Lạc		"	23,18	20,55	88,63
Đậu tương		"	21,83	14,99	68,65
7.13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	H0216				
Mía		Tấn	-	8	
Lạc		"	1.488	1.347	90,52
Đậu tương		"	70	35	50,00
7.14. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	116	113	97,43
Cây chuối		"	459	461	100,44
Cây nhãn		"	112	111	99,01
Cây vải		"	411	396	96,37
Chè		"	4,70	4,47	95,11

(Tiếp theo) IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
7.15. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	H0214				
Cây xoài		Ha	109	111	101,53
Cây chuối		"	430	440	102,31
Cây nhãn		"	109	111	101,82
Cây vải		"	402	394	97,98
Chè		"	4,56	4,47	98,03
7.16. Sản lượng một số cây lâu năm	H0216				
Cây xoài		Tấn	1.005	1.041	103,57
Cây chuối		"	12.441	12.871	103,46
Cây nhãn		"	1.173	1.179	100,52
Cây vải		"	2.533	2.570	101,45
Chè		"	16,73	15,51	92,71
7.17. Số lượng gia súc	H0217				
Trâu		Con	3.245	3.119	96,12
Bò		"	15.564	15.397	98,93
Lợn		"	73.075	75.685	103,57
7.18. Số lượng gia cầm	H0217	Nghìn con	974	983	100,95
7.19. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	H0218	Tấn	17.868	18.585	104,01
Trong đó: Thịt lợn		"	12.923	13.389	103,61
7.20. Sản phẩm không qua giết thịt	H0218				
Trứng gia cầm		Nghìn quả	21.377	22.285	104,25
Sản lượng sữa tươi		Nghìn tấn	26	28	107,53
8. Diện tích rừng trồng mới tập trung	H0219	Ha	93	100	107,97
9. Thủy sản					
9.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	H0220	Ha	934	905	96,90

(Tiếp theo) **IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
9.2. Diện tích thu hoạch thủy sản	H0221	Ha	932	905	97,10
9.3. Sản lượng thủy sản	H0222	Tấn	1.787	1.799	100,69
Sản lượng khai thác		"	140	141	100,81
Cá		"	90	92	101,75
Tôm		"	3,5	3,4	97,71
Thủy sản khác		"	45,9	45,5	99,19
Sản lượng nuôi trồng		"	1.647	1.659	100,68
Cá		"	1.647	1.659	100,68
Tôm		"	-	-	
Thủy sản khác		"	-	-	
10. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0223				
10.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới		%	100,0	100,0	
10.2. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao		"	6,25	18,75	
10.3. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu		"	-	-	
11. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	H0225				
Số lượng chợ		Chợ	13	13	100,00
Số lượng siêu thị		Siêu thị	-	-	
Số lượng trung tâm thương mại		Trung tâm	-	-	
NHÓM 03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG					
1. Giáo dục mầm non					
Số cơ sở mầm non	H0301	Trường	19	19	100,00
Trong đó: Trường mẫu giáo, trường mầm non		Trường	17	17	100,00
Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập		Cơ sở	2	2	100,00

(Tiếp theo) **IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ**

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
Số lớp mầm non	H0302	Lớp	260	253	97,31
Số phòng học mầm non	H0303	Phòng	260	253	97,31
Số giáo viên mầm non	H0304	Người	446	448	100,45
Số học sinh mầm non	H0305	Cháu	6.537	6.120	93,62
2. Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở					
Số trường tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Trường	31	31	100,00
Tiểu học		"	13	13	100,00
Trung học cơ sở		"	14	14	100,00
Trường phổ thông có nhiều cấp học			4	4	100,00
<i>Phổ thông cơ sở (cấp 1,2)</i>		"	4	4	100,00
<i>Trung học (cấp 2,3)</i>		"	-	-	
<i>Trường liên cấp 1,2,3</i>		"	-	-	
Số lớp tiểu học, trung học cơ sở	H0307	Lớp	522	542	103,83
Tiểu học		"	330	330	100,00
Trung học cơ sở		"	192	212	110,42
Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở	H0308	Phòng	554	572	103,25
Tiểu học		"	327	333	101,83
Trung học cơ sở		"	227	239	105,29
Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	H0309	Người	829	916	110,49
Tiểu học		"	468	511	109,19
Trung học cơ sở		"	361	405	112,19
Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	H0310	Người	17.535	18.140	103,45
Tiểu học		"	10.775	10.517	97,61
Trung học cơ sở		"	6.760	7.623	112,77
3. Số nhân lực y tế của trạm y tế		Người	103	106	102,91
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0311	%	98,1	94,2	

(Tiếp theo) IX. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HUYỆN SÔNG LÔ

	Mã số HTCT cấp huyện	Đơn vị tính	2022	2023	2023 so với 2022 (%)
5. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành	H0312	Nghìn đồng	4.705,8	4.945,9	105,10
6. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0313				
Số vụ tai nạn		Vụ	3	18	600,00
Số người chết		Người	2	7	350,00
Số người bị thương		"	3	15	500,00
7. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương do cháy, nổ gây ra	H0314				
Số vụ cháy, nổ		Vụ	4	3	75,00
Số người chết		Người	-	-	
Số người bị thương		"	-	-	
8. Tư pháp					
Số vụ án, số bị can đã khởi tố	H0315				
Số vụ		Vụ	64	72	112,50
Số bị can		Người	124	107	86,29
Số vụ án, số bị can đã truy tố	H0316				
Số vụ		Vụ	64	76	118,75
Số bị can		Người	124	119	95,97
Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	H0317				
Số vụ		Vụ	64	72	112,50
Số bị cáo		Người	124	114	91,94
9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	H0319	%	82,0	84,0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN SÔNG LÔ

1. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN 31/12/2023
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ha

	Tổng diện tích	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	15.067,44	7.608,37	4.067,63	1.611,96	580,13
Xã Lăng Công	2.026,69	491,72	1.341,90	82,93	44,18
Xã Quang Yên	1.790,77	788,05	765,51	131,66	12,83
Xã Bạch Lưu	630,14	202,24	260,13	42,82	26,75
Xã Hải Lưu	1.023,05	511,46	329,34	68,73	35,17
Xã Đồng Quế	1.341,97	357,63	800,6	108,83	49,55
Xã Nhân Đạo	718,63	457,71	89,45	93,11	33,92
Xã Đôn Nhân	792,51	458,24	42,66	76,32	46,41
Xã Phương Khoan	718,97	436,86	74,64	75,25	26,11
Xã Tân Lập	728,17	425,22	130,93	114,90	32,64
Xã Nhạo Sơn	371,61	230,90	36,26	57,40	25,18
Thị trấn Tam Sơn	371,54	224,76	2,48	81,84	22,69
Xã Như Thụy	495,20	372,91	9,59	50,33	34,29
Xã Yên Thạch	819,56	486,70	79,75	159,86	57,78
Xã Đồng Thịnh	1.117,68	731,07	66,46	217,14	28,64
Xã Tứ Yên	654,54	406,02	26,61	59,39	34,77
Xã Đức Bắc	751,98	516,13	2,73	99,05	34,61
Xã Cao Phong	714,45	510,75	8,57	92,43	34,61

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN SÔNG LÔ

2. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2023 PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	104.268	52.155	52.113	3.988	100.280
Xã Lăng Công	7.215	3.609	3.606	-	7.215
Xã Quang Yên	8.420	4.212	4.208	-	8.420
Xã Bạch Lưu	2.975	1.489	1.486	-	2.975
Xã Hải Lưu	7.010	3.507	3.503	-	7.010
Xã Đồng Quế	4.947	2.475	2.472	-	4.947
Xã Nhân Đạo	5.702	2.854	2.848	-	5.702
Xã Đôn Nhân	5.201	2.602	2.599	-	5.201
Xã Phương Khoan	5.562	2.783	2.779	-	5.562
Xã Tân Lập	5.907	2.954	2.953	-	5.907
Xã Nhạo Sơn	3.660	1.830	1.830	-	3.660
Thị trấn Tam Sơn	3.988	1.994	1.994	3.988	-
Xã Như Thụy	4.654	2.327	2.327	-	4.654
Xã Yên Thạch	7.239	3.620	3.619	-	7.239
Xã Đồng Thịnh	9.807	4.905	4.902	-	9.807
Xã Tứ Yên	4.929	2.465	2.464	-	4.929
Xã Đức Bắc	7.801	3.902	3.899	-	7.801
Xã Cao Phong	9.251	4.627	4.624	-	9.251

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN SÔNG LÔ

**3. BIỂU TỔNG HỢP VỀ KẾT HÔN, KHAI SINH, KHAI TỬ NĂM 2023
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

	Số cuộc kết hôn (Cuộc)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (Trường hợp)
TỔNG SỐ	730	1.829	606
Xã Lăng Công	44	127	36
Xã Quang Yên	73	144	66
Xã Bạch Lưu	15	64	17
Xã Hải Lựu	57	136	34
Xã Đồng Quế	31	66	30
Xã Nhân Đạo	41	73	34
Xã Đôn Nhân	36	109	20
Xã Phương Khoan	32	83	37
Xã Tân Lập	33	96	30
Xã Nhạo Sơn	32	49	18
Thị trấn Tam Sơn	19	46	28
Xã Như Thụy	34	63	30
Xã Yên Thạch	55	129	51
Xã Đồng Thịnh	60	208	50
Xã Tứ Yên	32	84	37
Xã Đức Bắc	60	151	39
Xã Cao Phong	65	196	49
Phòng Tư pháp (có yếu tố nước ngoài) (Trường hợp)	11	5	-

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN SÔNG LÔ

**4. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, CÂY LÂU NĂM,
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ha

	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
TỔNG SỐ	9.697,9	696,1	905,5
Xã Lăng Công	586,8	48,0	42,9
Xã Quang Yên	751,5	35,6	40,0
Xã Bạch Lưu	376,3	63,3	24,0
Xã Hải Lựu	749,0	35,3	66,5
Xã Đồng Quế	488,5	35,3	53,3
Xã Nhân Đạo	483,8	23,0	29,6
Xã Đôn Nhân	675,8	44,5	24,0
Xã Phương Khoan	754,9	8,6	71,7
Xã Tân Lập	457,5	54,1	31,0
Xã Nhạo Sơn	271,7	10,9	4,5
Thị trấn Tam Sơn	267,5	13,4	40,0
Xã Như Thụy	395,3	8,5	40,0
Xã Yên Thạch	621,4	43,3	40,0
Xã Đồng Thịnh	1.093,0	64,3	168,0
Xã Tứ Yên	341,8	89,5	86,1
Xã Đức Bắc	725,1	65,1	80,0
Xã Cao Phong	658,0	53,6	63,9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN SÔNG LÔ

5. Y TẾ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

	Số nhân lực y tế của trạm y tế* (Người)						Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (Trẻ em)
	Tổng số	Bác sỹ	Y sĩ	Hộ sinh	Điều dưỡng	Các chức danh y tế khác	
TỔNG SỐ	106	16	48	13	17	12	1.414
Xã Lăng Công	6		3	1	1	1	88
Xã Quang Yên	6	2	3	-	-	1	84
Xã Bạch Lưu	5	1	3	-	-	1	37
Xã Hải Lựu	7	1	4	-	1	1	105
Xã Đồng Quế	7	1	3	2	-	1	68
Xã Nhân Đạo	6	1	3	1	1	-	65
Xã Đôn Nhân	6	1	2	1	1	1	86
Xã Phương Khoan	5	1	3	-	-	1	59
Xã Tân Lập	6		3	1	1	1	58
Xã Nhạo Sơn	6	1	4	1	-	-	43
Thị trấn Tam Sơn	5	1	1	1	1	1	51
Xã Như Thụy	6	1	3		1	1	66
Xã Yên Thạch	6	1	2	1	1	1	124
Xã Đồng Thịnh	8	1	2	1	4	-	130
Xã Tứ Yên	6	-	3	1	1	1	72
Xã Đức Bắc	7	1	3	1	2	-	120
Xã Cao Phong	8	2	3	1	2	-	158

* Số nhân lực y tế của Trạm y tế có tại ngày 31/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN SÔNG LÔ

6. GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)

	Số cơ sở giáo dục mầm non* (Cơ sở)			Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Số phòng học mầm non (Phòng học)		Số giáo viên mầm non (Người)		Số trẻ em mầm non (Người)	
	Công lập	Dân lập	Tư thực	Nhóm trẻ (Nhóm trẻ)	Lớp mẫu giáo (Lớp)	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
TỔNG SỐ	17	-	2	46	207	46	207	91	357	866	5.254
Xã Lăng Công	1	-	-	3	15	3	15	3	20	65	392
Xã Quang Yên	1	-	-	3	16	3	16	6	22	69	489
Xã Bạch Lưu	1	-	-	2	7	2	7	4	14	35	159
Xã Hải Lưu	1	-	-	3	15	3	15	7	25	67	372
Xã Đồng Quế	1	-	-	2	8	2	8	4	16	38	224
Xã Nhân Đạo	1	-	-	2	13	2	13	3	23	32	296
Xã Đôn Nhân	1	-	-	2	12	2	12	4	19	38	293
Xã Phương Khoan	1	-	-	2	8	2	8	4	16	37	201
Xã Tân Lập	1	-	-	3	10	3	10	7	20	46	243
Xã Nhạo Sơn	1	-	-	2	8	2	8	4	13	41	182
Thị trấn Tam Sơn	1	-	1	4	11	4	11	9	23	70	269
Xã Như Thụy	1	-	-	2	8	2	8	3	14	30	178
Xã Yên Thạch	1	-	-	3	16	3	16	6	31	45	357
Xã Đồng Thịnh	1	-	-	4	20	4	20	8	37	90	600
Xã Tứ Yên	1	-	-	2	8	2	8	4	11	39	226
Xã Đức Bắc	1	-	-	3	15	3	15	7	20	55	390
Xã Cao Phong	1	-	1	4	17	4	17	8	33	69	383

** Số cơ sở giáo dục mầm non gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.*

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CỦA HUYỆN SÔNG LÔ

**7. GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2023-2024
PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (CÓ TẠİ NGÀY 30/9/2023)**

	Trường học (Trường)			Lớp học (Lớp)			Phòng học (Phòng)		Giáo viên (Người)		Học sinh (Người)	
	Tiểu học	Trung học cơ sở	PT nhiều cấp học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Lớp ghép	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	13	14	4	330	212	-	333	239	511	405	10.517	7.623
Xã Lăng Công	1	1	-	23	15	-	25	15	36	23	762	582
Xã Quang Yên	1	1	-	28	17	-	28	16	37	21	923	653
Xã Bạch Lưu	-	-	1	10	7	-	10	8	15	13	311	187
Xã Hải Lựu	1	1	-	20	13	-	21	13	34	25	635	446
Xã Đồng Quế	1	1	-	16	9	-	16	10	28	19	511	309
Xã Nhân Đạo	1	1	-	18	11	-	19	11	28	20	604	401
Xã Đôn Nhân	1	1	-	18	11	-	18	11	29	20	559	360
Xã Phương Khoan	1	1	-	11	8	-	11	8	22	19	305	269
Xã Tân Lập	1	1	-	21	12	-	21	12	33	27	620	418
Xã Nhạo Sơn	-	1	1	13	21	-	13	32	19	44	328	808
Thị trấn Tam Sơn	1	1	-	20	8	-	20	10	32	19	588	286
Xã Như Thụy	-	-	1	10	9	-	8	10	17	18	292	270
Xã Yên Thạch	1	1	-	24	11	-	23	11	36	25	699	437
Xã Đồng Thịnh	1	1	-	31	19	-	38	19	43	35	1.066	719
Xã Tứ Yên	-	-	1	14	9	-	15	20	25	18	428	288
Xã Đức Bác	1	1	-	24	13	-	24	14	37	28	779	490
Xã Cao Phong	1	1	-	29	19	-	23	19	40	31	1.107	700

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023 TỈNH VĨNH PHÚC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1716-2024/CXBIPH/06-09/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 24/5/2024.
- QĐXB số 31/QĐ-NXBTK ngày 12/6/2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2681-9